

Số: 705/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 12 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương**  
**năm 2026, tỉnh Thanh Hóa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**  
**KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 37**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15; Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: Số 245/2025/QH15 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2026; số 246/2025/QH15 về phân bổ ngân sách trung ương năm 2026;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 163/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; số 31/2017/NĐ-CP ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026; số 2661/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2025 về giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026 - 2028;

Xét Tờ trình số 271/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026, tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số 1527/BC-KTNS ngày 07 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.



**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quyết định phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung như sau:

<b>Tổng dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026:</b>	<b>57.080.770 triệu đồng</b>
<b>1. Chi đầu tư phát triển:</b>	<b>14.003.385 triệu đồng</b>
1.1. Chi đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương:	13.111.100 triệu đồng
- Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước:	1.680.100 triệu đồng
- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	11.390.000 triệu đồng
- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết:	41.000 triệu đồng
1.2. Chi đầu tư từ nguồn vốn ngân sách trung ương bổ sung:	267.585 triệu đồng
1.3. Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương:	124.700 triệu đồng
1.4. Chi đầu tư phát triển khác (chi bồi thường giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý; chi thanh toán tiền bồi thường giải phóng mặt bằng nhà đầu tư ứng trước theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt):	500.000 triệu đồng
<b>2. Chi thường xuyên:</b>	<b>38.640.961 triệu đồng</b>
2.1. Chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh	11.269.626 triệu đồng
2.2. Chi thường xuyên ngân sách cấp xã	27.371.335 triệu đồng
<b>3. Chi trả nợ lãi vay:</b>	<b>41.200 triệu đồng</b>
<b>4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:</b>	<b>3.230 triệu đồng</b>
<b>5. Dự phòng ngân sách:</b>	<b>990.462 triệu đồng</b>
5.1. Cấp tỉnh:	433.812 triệu đồng
5.2. Cấp xã:	556.650 triệu đồng
<b>6. Chi viện trợ tỉnh Hòa Phấn - Lào theo thỏa thuận hợp tác</b>	<b>103.700 triệu đồng</b>
<b>7. Chi từ nguồn trung ương bổ sung vốn sự nghiệp:</b>	<b>3.297.832 triệu đồng</b>
7.1. Thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ:	3.297.832 triệu đồng

(Chi tiết có các Phụ lục I, II, II.1, II.2, III kèm theo)

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật, tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, Kỳ họp thứ 37 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

### ***Nơi nhận:***

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, KTNS.

### **CHỦ TỌA**



**Lê Tiến Lam**

**Phó Chủ tịch Thường trực  
Hội đồng nhân dân tỉnh**



## PHỤ LỤC I:

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 705/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
A	B	1	2	3
	<b>TỔNG CHI NSDP:</b>	<b>57.080.770</b>	<b>21.362.785</b>	<b>35.717.985</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>14.003.385</b>	<b>6.213.385</b>	<b>7.790.000</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư trong cân đối NSDP</b>	<b>13.111.100</b>	<b>5.321.100</b>	<b>7.790.000</b>
-	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.680.100	1.680.100	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	11.390.000	3.600.000	7.790.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	41.000	41.000	
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP</b>	<b>124.700</b>	<b>124.700</b>	
<b>3</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn vốn Trung ương bổ sung</b>	<b>267.585</b>	<b>267.585</b>	
-	Vốn trong nước (Đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ)	267.585	267.585	
<b>4</b>	<b>Chi đầu tư phát triển khác (Chi bồi thường GPMB và đầu tư hạ tầng các dự án khai thác quỹ đất do tình quản lý; chi thanh toán tiền bồi thường GPMB nhà đầu tư ứng trước theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)</b>	<b>500.000</b>	<b>500.000</b>	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>38.640.961</b>	<b>11.269.626</b>	<b>27.371.335</b>
1	Chi sự nghiệp kinh tế	4.744.678	2.639.311	2.105.367
2	Chi quốc phòng - an ninh địa phương	1.555.630	824.621	731.009
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	18.750.528	3.976.486	14.774.042
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	3.036.702	1.033.886	2.002.816
5	Chi quản lý hành chính	5.565.721	1.410.253	4.155.468
6	Chi sự nghiệp VH-TT, TDTT, PTTT	592.229	479.761	112.468
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.100.165	299.797	2.800.368
8	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	457.332	400.812	56.520
9	Chi sự nghiệp môi trường	648.863	85.781	563.082
10	Chi khác ngân sách	189.113	118.918	70.195
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi vay</b>	<b>41.200</b>	<b>41.200</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi viện trợ tỉnh Hòa Phấn - Lào theo thỏa thuận hợp tác</b>	<b>103.700</b>	<b>103.700</b>	
<b>V</b>	<b>Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>3.230</b>	<b>3.230</b>	
<b>VI</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>990.462</b>	<b>433.812</b>	<b>556.650</b>
<b>VII</b>	<b>Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp</b>	<b>3.297.832</b>	<b>3.297.832</b>	
1	Thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	3.297.832	3.297.832	

Ghi chú: Dự toán bao gồm cả tiết kiệm chi thường xuyên năm 2025 và nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang để thực hiện chế độ tiền lương theo quy định.

**PHỤ LỤC II:  
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2026**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 705/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng.*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Tổ chức thực hiện
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>21.362.785</b>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>6.213.385</b>	
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh</b>	<b>5.321.100</b>	
1.1	Chi đầu tư XD/CB vốn trong nước	1.680.100	Thực hiện theo Kế hoạch Đầu tư công năm 2026
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách cấp tỉnh	3.600.000	
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	41.000	
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP</b>	<b>124.700</b>	
<b>3</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn vốn Trung ương bổ sung</b>	<b>267.585</b>	
3.1	Vốn trong nước (Đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ)	267.585	
<b>4</b>	<b>Chi đầu tư phát triển khác</b> (Chi bồi thường GPMB và đầu tư hạ tầng các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý; chi thanh toán tiền bồi thường GPMB nhà đầu tư ứng trước theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	<b>500.000</b>	UBND tỉnh quyết định ghi thu, ghi chi theo tiến độ thực hiện
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>11.269.626</b>	
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>2.639.311</b>	
1.1	Phân bổ cho các đơn vị	457.913	Chi tiết theo Phụ lục II.1
1.2	Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ	2.181.398	
-	Chính sách hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	379.738	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ	171.318	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
	+ Trong đó: Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp năm 2026	66.318	
-	Chính sách phát triển nông nghiệp và môi trường (gồm cả Chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt)	180.000	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Chính sách hỗ trợ các phương tiện vận tải biển quốc tế và nội địa; hỗ trợ doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa bằng container qua Cảng Nghi Sơn	40.000	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Chính sách hỗ trợ ngư dân nâng cấp, thay thế thiết bị giám sát hành trình tàu cá	9.515	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	40.000	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Chương trình phát triển du lịch	80.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	35.000	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Chương trình đối ngoại, xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	50.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Chương trình khuyến công địa phương và Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả	23.298	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Kinh phí đối ứng thực hiện các Chương trình MTQG	327.000	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại nước ngoài	12.279	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Chương trình khuyến nông	12.000	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Kinh phí lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và hỗ trợ các nhiệm vụ về đất đai do NSNN đảm bảo	50.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Kinh phí duy tu, bảo trì đường tỉnh (Trong đó: Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp 127.993 triệu đồng)	543.630	Chi tiết theo Phụ lục II.2
	+ Sửa chữa thường xuyên đường bộ	79.888	
	+ Thanh toán nợ các công trình đã thực hiện	252.142	
	+ Sửa chữa định kỳ theo kế hoạch được duyệt năm 2026	211.600	
-	Kinh phí đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	154.620	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Sự nghiệp kinh tế khác	73.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Tổ chức thực hiện
2	<b>Chi lĩnh vực Quốc phòng - An ninh địa phương</b>	<b>824.621</b>	
2.1	<b>Phân bổ cho các đơn vị</b>	<b>438.614</b>	Chi tiết theo Phụ lục II.1
2.2	<b>Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ</b>	<b>386.007</b>	
-	Mua sắm trang phục và vật chất, công cụ dụng cụ theo Luật Dân quân tự vệ, Dự bị động viên	64.611	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Mua sắm trang phục cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự cơ sở	45.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Đề án Nâng cao năng lực thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự cho lực lượng Bộ đội địa phương, dân quân tự vệ, dự bị động viên tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2026-2030	72.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Đề án trang bị phương tiện nâng cao năng lực chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ giai đoạn 2026 - 2027	97.200	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Các chính sách, đề án, nhiệm vụ phát sinh (Bao gồm cả Chính sách hỗ trợ công tác phòng, chống ma túy và cai nghiện trên địa bàn tỉnh)	107.196	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách, nhiệm vụ
3	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>3.976.486</b>	
3.1	<b>Phân bổ cho các đơn vị</b>	<b>2.666.305</b>	Chi tiết theo Phụ lục II.1
3.2	<b>Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ</b>	<b>1.310.181</b>	
-	Chính sách khuyến khích xã hội hóa giáo dục mầm non theo Nghị quyết số 82/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017; Nghị quyết số 386/2021/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 và Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 21/7/2025; Chính sách hỗ trợ đối với các cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục; trẻ em, giáo viên tại các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 21/7/2025	6.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Kinh phí tổ chức thi tốt nghiệp THPT; thi tuyển vào lớp 10 (gồm cả THPT chuyên Lam Sơn)	37.900	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	20.000	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	153.382	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Kinh phí đầu tư xây dựng kiên cố hóa, hiện đại hóa trường, lớp học; bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị đạt chuẩn theo Nghị quyết số 71/NQ-TW của Bộ Chính trị	500.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Các chế độ, chính sách giáo dục và nhiệm vụ phát sinh khác;...	592.899	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
4	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	<b>1.033.886</b>	
4.1	<b>Phân bổ cho các đơn vị</b>	<b>974.595</b>	Chi tiết theo Phụ lục II.1
4.2	<b>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</b>	<b>59.291</b>	
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng và dự kiến nhiệm vụ phát sinh khác	49.291	UBND tỉnh phân bổ theo quy định
-	Chính sách thu hút bác sỹ trình độ cao và bác sỹ làm việc tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập giai đoạn 2026-2030	10.000	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
5	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>1.410.253</b>	
5.1	<b>Phân bổ cho các đơn vị</b>	<b>1.003.193</b>	Chi tiết theo Phụ lục II.1
5.2	<b>Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ</b>	<b>407.060</b>	
-	Kinh phí tổ chức cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031	227.060	Chi tiết theo Phụ lục II.1 (Hỗ trợ 40 triệu đồng/thôn, tổ dân phố, đảm bảo tối thiểu 500 triệu đồng/xã; các đơn vị cấp tỉnh bố trí dự toán theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao)
-	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh theo Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06/5/2025 của Chính phủ	60.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Tổ chức thực hiện
-	Chi quản lý hành chính khác (Gồm cả dự kiến kinh phí phục vụ hoạt động thu phí và các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến theo quy định của nhà nước không phải nộp phí theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 24/6/2025 và một số chế độ trợ cấp, phụ cấp, chính sách khác;...)	120.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
<b>6</b>	<b>Chi sự nghiệp VH TT, TDTT, PTTH</b>	<b>479.761</b>	
<b>6.1</b>	<b>Phân bổ cho các đơn vị</b>	<b>311.761</b>	Chi tiết theo Phụ lục II.1
<b>6.2</b>	<b>Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ</b>	<b>168.000</b>	
-	Kinh phí tuyên truyền nhiệm vụ chính trị tỉnh Thanh Hóa trên sóng Phát thanh và Truyền hình tỉnh	75.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Kế hoạch phát triển bóng đá trẻ; Đề án phát triển bóng đá cộng đồng	53.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Các hoạt động văn hóa, truyền thông theo kế hoạch và nhiệm vụ phát sinh khác	40.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội</b>	<b>299.797</b>	
<b>7.1</b>	<b>Phân bổ cho các đơn vị</b>	<b>169.797</b>	Chi tiết theo Phụ lục II.1
<b>7.2</b>	<b>Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ</b>	<b>130.000</b>	
-	Tặng quà người có công dịp Tết nguyên đán, ngày Thương binh, liệt sĩ (Mức 300.000đ/suất/lần)	60.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Dự kiến đối tượng tăng thêm và đảm bảo xã hội khác	70.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>	<b>400.812</b>	
<b>8.1</b>	<b>Phân bổ cho các đơn vị</b>	<b>50.812</b>	Chi tiết theo Phụ lục II.1
<b>8.2</b>	<b>Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ</b>	<b>350.000</b>	
-	Chi hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; khuyến khích phát triển khoa học công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế xã hội và thực hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học	350.000	Chi tiết theo Phụ lục II.2
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp môi trường</b>	<b>85.781</b>	
<b>9.1</b>	<b>Phân bổ cho các đơn vị</b>	<b>45.781</b>	Chi tiết theo Phụ lục II.1
<b>9.2</b>	<b>Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ</b>	<b>40.000</b>	
-	Kinh phí thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và nhiệm vụ phát sinh khác	40.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
<b>10</b>	<b>Chi khác ngân sách</b>	<b>118.918</b>	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi vay</b>	<b>41.200</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi viện trợ tỉnh Hòa Phấn - Lào theo thỏa thuận hợp tác (Gồm cả kinh phí hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 còn lại chuyển sang thực hiện giai đoạn 2026-2030)</b>	<b>103.700</b>	UBND tỉnh phân bổ theo thỏa thuận hợp tác
<b>V</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>3.230</b>	
<b>VI</b>	<b>Dự phòng ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>433.812</b>	
<b>VII</b>	<b>Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp</b>	<b>3.297.832</b>	
<b>1</b>	<b>Thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ</b>	<b>3.297.832</b>	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an toàn giao thông	25.926	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Kinh phí duy tu, bảo trì quốc lộ (Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	348.791	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	2.922.815	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ	300	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách

**PHỤ LỤC II.1:**  
**DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH NĂM 2026**

*(Kèm theo Nghị quyết số 705/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng.*

STT	Số, ban, ngành, đơn vị dự toán cấp tỉnh	Dự toán năm 2026 (1)	Bao gồm											Chi từ nguồn kinh phí thực hiện CCTL tại đơn vị (bao gồm nguồn còn dư năm 2025 chuyển sang và nguồn năm 2026)	Chi từ nguồn thu phí được để lại tại đơn vị theo quy định của Luật phí, lệ phí
			Chi sự nghiệp Kinh tế	Chi sự nghiệp Môi trường	Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi Quốc phòng	Chi An ninh		
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	6.118.771	457.913	45.781	2.666.305	974.595	50.812	157.872	153.889	169.797	1.003.193	370.780	67.834	3.856	10.549
1	Tỉnh uỷ Thanh Hóa	327.658	41.275		27.121		746	6.106		9.022	243.388			261	
1.1	Văn phòng Tỉnh uỷ	252.394			3.345		746	6.106		9.022	233.175				
1.2	Trường Chính trị tỉnh	23.776			23.776									261	
1.3	Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh Thanh Hóa	51.488	41.275								10.213				
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	36.467						842			35.625				
3	Văn phòng UBND tỉnh	68.227	1.200		308		2.033	1.398			63.288			88	
4	Sở Tài chính	86.071	41.855				1.204	200			42.812				
5	Thanh tra tỉnh	51.146					222				50.924				
6	Sở Ngoại vụ	12.221			74		1.666				10.481				
7	Sở Nội vụ	115.784	1.812		300		600	33		47.078	65.961				
8	Sở Xây dựng	54.401	25.629		1.028		345				27.399			3.507	
9	Sở Khoa học và công nghệ	60.356					24.984	12.368			23.004				
10	Sở Tư pháp	30.738	13.143		1.951		216	300			15.128				
11	Sở Công thương	93.714	18.586		20.358		360	600			53.810				
12	Sở Nông nghiệp và Môi trường	435.092	210.019	44.521			4.960	550		500	174.542				
13	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	320.888	3.228		442		9.046	132.654	153.746		21.772				
14	Sở Giáo dục và đào tạo	2.213.228			2.193.970		600				18.658				
15	Sở Y tế	1.104.201				974.466	1.500	221		104.581	23.433				
16	Sở Dân tộc và Tôn giáo	17.427					120			3.900	13.407				

STT	Sở, ban, ngành, đơn vị dự toán cấp tỉnh	Dự toán năm 2026 (1)	Bao gồm										Chi từ nguồn kinh phí thực hiện CCTL tại đơn vị (bao gồm nguồn còn dư năm 2025 chuyển sang và nguồn năm 2026)	Chi từ nguồn thu phí được để lại tại đơn vị theo quy định của Luật phí, lệ phí	
			Chi sự nghiệp Kinh tế	Chi sự nghiệp Môi trường	Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	Chi sự nghiệp Đám bão xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi Quốc phòng			Chi An ninh
17	Văn phòng Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN	89.027	61.203	1.260								26.564			
18	Cơ quan Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Thanh Hóa	101.856	800		14.995		2.210	2.600				81.251			
19	Trung tâm phát triển quỹ đất	8.000	8.000												
20	Viện Nông nghiệp Thanh Hóa	24.808	24.808												
21	Liên đoàn bóng đá	143								143					
22	Làng trẻ SOS Thanh Hóa	4.845				129						4.716			
23	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị tỉnh Thanh Hóa	473										473			
24	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Thanh Hoá	224	224												
25	Văn phòng Ban ATGT tỉnh	528										528			
26	Trường đại học Hồng Đức	180.269			180.269										
27	Trường đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch	47.231			47.231										
28	Trường Cao đẳng công nghiệp Thanh Hóa	46.252			46.252										
29	Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn	21.647			21.647										
30	Trường cao đẳng nông nghiệp Thanh Hóa	42.282			42.282										
31	Trường Cao đẳng Y tế	54.921			54.921										
32	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	337.379			12.491								324.888		
33	Ban chỉ huy Bộ đội biên phòng	45.892											45.892		
34	Công an tỉnh	67.834												67.834	
35	Tòa án tỉnh	860			665							195			
36	Thị hành án dân sự tỉnh	1.500										1.500			
37	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam Chi nhánh Thanh Hóa - Ninh Bình	4.650	3.500									1.150			

STT	Sở, ban, ngành, đơn vị dự toán cấp tỉnh	Dự toán năm 2026 (1)	Bao gồm											Chi từ nguồn kinh phí thực hiện CCTL tại đơn vị (bao gồm nguồn còn dư năm 2025 chuyển sang và nguồn năm 2026)	Chi từ nguồn thu phí được để lại tại đơn vị theo quy định của Luật phí, lệ phí	
			Chi sự nghiệp Kinh tế	Chi sự nghiệp Môi trường	Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	Chi sự nghiệp Đám bão xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi Quốc phòng	Chi An ninh			
38	Thuế tỉnh Thanh Hóa	2.000										2.000				
39	Thống kê tỉnh Thanh Hóa	2.631	2.631													
40	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	3.300										3.300				
41	Kho Bạc Nhà nước Khu vực XI	1.500										1.500				
42	Chi cục Hải quan Khu vực X	1.100										1.100				
43	Chi từ nguồn thu phí được để lại tại đơn vị theo quy định của Luật phí, lệ phí															10.549

Ghi chú: (1) Dự toán đã trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên; giảm trừ theo lộ trình tự chủ; nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương còn dư tại đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định và nguồn thu phí được để lại tại đơn vị theo quy định của Luật phí, lệ phí.



PHỤ LỤC II.2:

DỰ TOÁN TỔNG HỢP CÁC CHÍNH SÁCH, CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 705/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2026	Bao gồm											
			Chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	Chương trình khuyến công địa phương và Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả	Kinh phí đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại nước ngoài	Chương trình khuyến nông	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh (gồm cả nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Kinh phí đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	KP bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2030	Chi hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; khuyến khích phát triển khoa học công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế xã hội và hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng quốc lộ (Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.439.342</b>	<b>379.738</b>	<b>35.000</b>	<b>23.298</b>	<b>327.000</b>	<b>12.279</b>	<b>12.000</b>	<b>543.630</b>	<b>154.620</b>	<b>227.060</b>	<b>350.000</b>	<b>25.926</b>	<b>348.791</b>
<b>I</b>	<b>Các đơn vị cấp tỉnh</b>	<b>886.826</b>		<b>17.697</b>	<b>4.433</b>		<b>12.279</b>	<b>12.000</b>	<b>434.470</b>			<b>50.386</b>	<b>6.770</b>	<b>348.791</b>
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	700		700										
2	Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh Thanh Hóa	1.303		1.083				220						
3	Văn phòng UBND tỉnh	10.381										10.381		
4	Sở Nội vụ	28.180										28.180		
5	Sở Xây dựng	785.261							434.470				2.000	348.791
6	Sở Khoa học và công nghệ	11.329										11.329		
7	Sở Công thương	5.127		694	4.433									
8	Sở Nông nghiệp và Môi trường	20.761		6.123			3.430	11.208						
9	Sở Y tế	8.815		6.780			2.035							
10	Cơ quan Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Thanh Hóa	8.260		2.317			3.351	426				496	1.670	
11	Văn phòng Ban ATGT tỉnh	3.100											3.100	
12	Trường đại học Hồng Đức	3.609					3.463	146						
<b>II</b>	<b>Các đơn vị, tổ chức, cá nhân khác</b>	<b>344.266</b>	<b>289.246</b>							<b>54.520</b>			<b>500</b>	
1	Công ty TNHH MTV Sông Chu	151.484	132.374							19.110				
2	Công ty TNHH MTV TL Bắc Sông Mã Thanh Hoá	114.276	90.376							23.900				
3	Công ty TNHH MTV TL Nam Sông Mã Thanh Hoá	78.006	66.496							11.510				
4	Công ty CP đường sắt Thanh Hóa	500											500	
<b>III</b>	<b>Các xã, phường</b>	<b>687.664</b>	<b>90.492</b>		<b>18.865</b>	<b>180.437</b>			<b>109.160</b>	<b>100.100</b>	<b>177.060</b>		<b>11.550</b>	
1	Phường Hạc Thành	5.300									5.000		300	
2	Phường Quảng Phú	10.710								8.400	2.160		150	

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2026	Bao gồm											
			Chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	Chương trình khuyến công địa phương và Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả	Kinh phí đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại nước ngoài	Chương trình khuyến nông	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh (gồm cả nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Kinh phí đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	KP bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2030	Chi hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; khuyến khích phát triển khoa học công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế xã hội và hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng quốc lộ (Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)
3	Phường Đông Quang	2.310										2.160		150
4	Phường Hàm Rồng	1.830										1.680		150
5	Phường Nguyệt Viên	1.510	80									1.280		150
6	Phường Đông Sơn	2.430										2.280		150
7	Phường Đông Tiến	8.070								5.600		2.320		150
8	Phường Sầm Sơn	2.590										2.440		150
9	Phường Nam Sầm Sơn	8.430								7.000		1.280		150
10	Phường Bim Sơn	3.195	1.645									1.400		150
11	Phường Quang Trung	1.350										1.200		150
12	Phường Ngọc Sơn	1.615	35									1.480		100
13	Phường Tân Dân	1.025	125									800		100
14	Phường Hải Lĩnh	872	92									680		100
15	Phường Tĩnh Gia	1.620										1.520		100
16	Phường Đảo Duy Từ	1.225	285									840		100
17	Phường Hải Bình	860										760		100
18	Phường Trúc Lâm	1.700	680									920		100
19	Phường Nghi Sơn	940										840		100
20	Xã Các Sơn	827	57									720		50
21	Xã Trường Lâm	1.114	104									960		50
22	Xã Hà Trung	1.548	168									1.280		100
23	Xã Lĩnh Toại	5.581	1.091				3.200					1.240		50
24	Xã Hoạt Giang	2.971	2.041									880		50
25	Xã Hà Long	10.152	972				1.800			6.600		680		100
26	Xã Tống Sơn	11.992	2.132							8.400		1.360		100
27	Xã Nga Sơn	1.740										1.640		100
28	Xã Hồ Vương	3.320				2.150						1.120		50



STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2026	Bao gồm												
			Chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	Chương trình khuyến công địa phương và Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả	Kinh phí đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại nước ngoài	Chương trình khuyến nông	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh (gồm cả nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Kinh phí đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	KP bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2030	Chi hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; khuyến khích phát triển khoa học công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế xã hội và hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng quốc lộ (Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	
29	Xã Ba Đình	4.490								3.600		840		50	
30	Xã Nga An	1.797	667									1.080		50	
31	Xã Nga Thăng	1.531	401									1.080		50	
32	Xã Tân Tiến	1.010										960		50	
33	Xã Hậu Lộc	1.460										1.360		100	
34	Xã Triệu Lộc	847	117									680		50	
35	Xã Đông Thành	1.194	144									1.000		50	
36	Xã Hoa Lộc	5.468	213		2.900	705						1.600		50	
37	Xã Vạn Lộc	4.235	2.045			660						1.480		50	
38	Xã Hoằng Hóa	1.780										1.680		100	
39	Xã Hoằng Lộc	1.410										1.360		50	
40	Xã Hoằng Thanh	1.445	315									1.080		50	
41	Xã Hoằng Sơn	1.170										1.120		50	
42	Xã Hoằng Châu	2.607	448			909						1.200		50	
43	Xã Hoằng Giang	2.287	297		700							1.240		50	
44	Xã Hoằng Tiến	1.374	244									1.080		50	
45	Xã Hoằng Phú	1.010										960		50	
46	Xã Lưu Vệ	1.540										1.440		100	
47	Xã Quảng Ninh	810										760		50	
48	Xã Quảng Bình	1.010										960		50	
49	Xã Quảng Chính	890										840		50	
50	Xã Quảng Ngọc	1.090										1.040		50	
51	Xã Tiên Trang	1.323	33									1.240		50	
52	Xã Quảng Yên	1.010										960		50	
53	Xã Nông Công	15.460	2.840							10.760		1.760		100	
54	Xã Thăng Bình	9.175	825							7.500		800		50	

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2026	Bao gồm												
			Chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	Chương trình khuyến công địa phương và Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả	Kinh phí đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại nước ngoài	Chương trình khuyến nông	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh (gồm cả nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Kinh phí đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	KP bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2030	Chi hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; khuyến khích phát triển khoa học công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế xã hội và hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng quốc lộ (Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	
55	Xã Thăng Lợi	3.264	1.894									1.320		50	
56	Xã Tượng Lĩnh	6.112	1.702						3.600			760		50	
57	Xã Trường Văn	4.236	576				2.650					960		50	
58	Xã Trung Chính	5.326	876			3.120						1.280		50	
59	Xã Công Chính	3.383	2.133									1.200		50	
60	Xã Triệu Sơn	11.041	261				400			8.400		1.880		100	
61	Xã Tân Ninh	21.223	363								19.600	1.160		100	
62	Xã An Nông	2.100					930					1.120		50	
63	Xã Đông Tiến	890										840		50	
64	Xã Hợp Tiến	11.200	750							9.000		1.400		50	
65	Xã Thọ Bình	1.750	620									1.080		50	
66	Xã Thọ Ngọc	5.432	512				3.790					1.080		50	
67	Xã Thọ Phú	2.639	189				800					1.600		50	
68	Xã Thọ Xuân	14.471	236				5.195			7.500		1.440		100	
69	Xã Sao Vàng	2.584	444									2.040		100	
70	Xã Lam Sơn	1.701	521									1.080		100	
71	Xã Thọ Long	2.407					1.317					1.040		50	
72	Xã Thọ Lập	1.410										1.360		50	
73	Xã Xuân Tín	2.637	961				146					1.480		50	
74	Xã Xuân Lập	35.438	291				5.657					1.440		50	
75	Xã Xuân Hòa	1.462	332									1.080		50	
76	Xã Yên Định	2.453	1.393									960		100	
77	Xã Yên Trường	1.865	975									840		50	
78	Xã Yên Phú	1.929	1.029									800		100	
79	Xã Quý Lộc	2.489	1.389									1.000		100	
80	Xã Yên Ninh	1.426	576									800		50	

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2026	Bao gồm										
			Chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	Chương trình khuyến công địa phương và Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả	Kinh phí đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại nước ngoài	Chương trình khuyến nông	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh (gồm cả nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Kinh phí đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	KP bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2030	Chi hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, khuyến khích phát triển khoa học công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế xã hội và hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)
81	Xã Định Hòa	3.772	2.157			685					880		50
82	Xã Định Tân	1.839	1.069								720		50
83	Xã Thiệu Hóa	17.609	1.172		2.350	4.147		8.400			1.440		100
84	Xã Thiệu Trung	4.283				2.823					1.360		100
85	Xã Thiệu Quang	1.624	414								1.160		50
86	Xã Thiệu Tiến	1.924				954					920		50
87	Xã Thiệu Toán	3.953	74			2.699					1.080		100
88	Xã Vĩnh Lộc	13.331	3.411			720		7.500			1.600		100
89	Xã Tây Đô	2.282	945			167					1.120		50
90	Xã Biện Thượng	4.595	2.825								1.720		50
91	Xã Kim Tân	13.502	1.982			2.500			7.000		1.920		100
92	Xã Vân Du	4.825	605			3.000					1.120		100
93	Xã Ngọc Trao	5.463	522		2.145	1.706					1.040		50
94	Xã Thạch Bình	2.811	541			500					1.720		50
95	Xã Thạch Quảng	8.499	69			7.500					880		50
96	Xã Thành Vinh	5.987	657			4.000					1.280		50
97	Xã Cẩm Thủy	5.306	974		2.900	412					920		100
98	Xã Cẩm Thạch	4.471	2.181			1.000					1.240		50
99	Xã Cẩm Tân	9.340	1.490			1.000		6.000			800		50
100	Xã Cẩm Vân	2.602	1.712								840		50
101	Xã Cẩm Tú	10.936	2.526			500		6.900			960		50
102	Xã Ngọc Lặc	2.278	498								1.680		100
103	Xã Thạch Lập	1.659	409								1.200		50
104	Xã Kiên Thọ	2.164	574			500					1.040		50
105	Xã Minh Sơn	4.148	698			1.800					1.600		50
106	Xã Ngọc Liên	2.907	965			252					1.640		50

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2026	Bao gồm										
			Chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	Chương trình khuyến công địa phương và Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả	Kinh phí đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại nước ngoài	Chương trình khuyến nông	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh (gồm cả nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Kinh phí đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	KP bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2030	Chi hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số; khuyến khích phát triển khoa học công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế xã hội và hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)
107	Xã Nguyệt Ân	2.971	561			1.000					1.360		50
108	Xã Như Thanh	2.108	528								1.480		100
109	Xã Xuân Du	3.784	1.534			760					1.440		50
110	Xã Mậu Lâm	3.046	1.196			800					1.000		50
111	Xã Thanh Kỳ	1.761	371			500					840		50
112	Xã Yên Thọ	1.938	728								1.160		50
113	Xã Xuân Thái	1.250	200			500					500		50
114	Xã Linh Sơn	1.406	546								760		100
115	Xã Đồng Lương	1.781	591			500					640		50
116	Xã Văn Phú	28.625	515			3.000				24.500	560		50
117	Xã Giao An	3.438	388			2.500					500		50
118	Xã Yên Khương	3.320	270			2.500					500		50
119	Xã Yên Thắng	3.332	282			2.500					500		50
120	Xã Bá Thước	2.933	893			500					1.440		100
121	Xã Thiết Ống	4.058	548			2.500					960		50
122	Xã Văn Nho	3.565	335			2.500					680		50
123	Xã Cổ Lũng	1.768	838								880		50
124	Xã Pù Luông	4.073	723			2.500					800		50
125	Xã Điện Lư	3.601	1.116			1.235					1.200		50
126	Xã Điện Quang	7.189	939			5.000					1.200		50
127	Xã Quý Lương	6.922	832			5.000					1.040		50
128	Xã Hối Xuân	1.089	189								800		100
129	Xã Hiền Kiệt	5.850	280			5.000					520		50
130	Xã Nam Xuân	3.307	197			2.500					560		50
131	Xã Phú Lệ	3.914	264			3.000					600		50
132	Xã Phú Xuân	1.136	86			500					500		50



STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2026	Bao gồm												
			Chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	Chương trình khuyến công địa phương và Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả	Kinh phí đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại nước ngoài	Chương trình khuyến nông	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh (gồm cả nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Kinh phí đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	KP bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2030	Chi hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; khuyến khích phát triển khoa học công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế xã hội và hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng quốc lộ (Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	
133	Xã Thiên Phú	3.391	321			2.500						520		50	
134	Xã Trung Sơn	582	32									500		50	
135	Xã Trung Thành	5.756	106			5.000						600		50	
136	Xã Thường Xuân	4.552	612		2.600							1.240		100	
137	Xã Luân Thành	4.047	777			2.500						720		50	
138	Xã Tân Thành	6.457	687			5.000						720		50	
139	Xã Xuân Chính	6.132	522			5.000						560		50	
140	Xã Thăng Lộc	2.189	639			1.000						500		50	
141	Xã Yên Nhân	3.340	290			2.500						500		50	
142	Xã Vạn Xuân	1.071	521									500		50	
143	Xã Bát Mọt	3.286	236			2.500						500		50	
144	Xã Lương Sơn	991	441									500		50	
145	Xã Như Xuân	3.822	382			2.500						840		100	
146	Xã Thanh Phong	8.902	712			7.500						640		50	
147	Xã Hóa Quý	1.409	559									800		50	
148	Xã Thanh Quán	7.154	804			5.500						800		50	
149	Xã Thượng Ninh	17.025	595			500				15.000		880		50	
150	Xã Xuân Bình	4.443	155			3.118						1.120		50	
151	Xã Mường Lát	600										500		100	
152	Xã Mường Chanh	550										500		50	
153	Xã Mường Lý	1.150				500						600		50	
154	Xã Nhi Sơn	1.050				500						500		50	
155	Xã Pù Nhi	3.050				2.500						500		50	
156	Xã Quang Chiêu	1.070				500						520		50	
157	Xã Tam Chung	3.050				2.500						500		50	
158	Xã Trung Lý	1.150				500						600		50	

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2026	Bao gồm										
			Chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	Chương trình khuyến công địa phương và Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả	Kinh phí đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại nước ngoài	Chương trình khuyến nông	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh (gồm cả nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Kinh phí đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	KP bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2030	Chi hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; khuyến khích phát triển khoa học công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế xã hội và hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)
159	Xã Quan Sơn	3.480	240			2.500					640		100
160	Xã Mường Mìn	1.264	214			500					500		50
161	Xã Na Mèo	1.366	316			500					500		50
162	Xã Sơn Điện	3.293	243			2.500					500		50
163	Xã Tam Thanh	3.317	267			2.500					500		50
164	Xã Tam Lư	1.006	436								520		50
165	Xã Trung Hạ	9.002	572			7.500					880		50
166	Xã Sơn Thủy	3.324	274			2.500					500		50
<b>IV</b>	<b>Kinh phí phân bổ sau</b>	<b>520.586</b>		<b>17.303</b>		<b>146.563</b>					<b>50.000</b>	<b>299.614</b>	<b>7.106</b>

## Phụ lục III:

## TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 705/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2026	Trong đó														Dự phòng ngân sách
			Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên	Bao gồm												
					Sự nghiệp Kinh tế	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp VH, TT, TDTT, PTTT	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác		
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>35.717.985</b>	<b>7.790.000</b>	<b>27.371.335</b>	<b>2.105.367</b>	<b>563.082</b>	<b>56.520</b>	<b>112.468</b>	<b>2.002.816</b>	<b>14.774.042</b>	<b>2.800.368</b>	<b>4.155.468</b>	<b>444.487</b>	<b>286.522</b>	<b>70.195</b>	<b>556.650</b>	
1	Phường Hạc Thành	1.369.810	423.811	921.876	119.389	97.922	420	4.620	55.308	516.699	44.305	66.799	6.554	8.210	1.650	24.123	
2	Phường Quảng Phú	630.473	291.366	328.137	16.863	22.200	420	667	24.652	183.443	30.757	41.759	3.368	3.518	490	10.970	
3	Phường Đông Quang	669.564	370.829	286.735	13.890	37.864	418	1.125	18.276	133.463	33.659	40.788	3.234	3.423	595	12.000	
4	Phường Hàm Rồng	466.738	238.390	219.970	14.551	13.001	420	967	14.697	117.420	17.692	34.823	3.157	2.782	460	8.378	
5	Phường Nguyệt Viên	504.579	317.853	177.585	9.657	8.000	352	507	11.182	95.621	19.149	28.222	2.595	2.030	270	9.141	
6	Phường Đông Sơn	841.562	476.780	346.727	18.800	35.410	418	1.133	20.013	176.236	41.098	46.040	3.229	3.630	720	18.055	
7	Phường Đông Tiến	551.080	291.366	250.113	13.277	15.328	394	1.144	16.817	121.427	37.849	36.722	3.010	3.590	555	9.601	
8	Phường Sầm Sơn	830.330	365.531	450.783	21.876	29.200	420	1.706	34.184	272.164	37.647	44.509	3.852	4.040	1.185	14.016	
9	Phường Nam Sầm Sơn	270.199	52.976	212.848	9.299	15.946	364	542	16.043	114.663	21.089	29.709	2.821	2.052	320	4.375	
10	Phường Bim Sơn	337.888	19.071	313.382	19.561	72.325	382	857	16.986	147.465	17.836	31.877	2.948	2.265	880	5.435	
11	Phường Quang Trung	201.733	22.779	175.770	25.838	14.494	346	790	10.696	74.914	12.181	31.033	2.718	1.900	860	3.184	
12	Phường Ngọc Sơn	226.152	17.220	205.565	4.642	3.400	382	564	18.725	118.233	26.465	26.987	3.271	2.386	510	3.367	
13	Phường Tân Dân	270.220	142.513	123.106	2.547	1.700	322	540	10.712	65.981	15.063	21.445	2.936	1.350	510	4.601	
14	Phường Hải Lĩnh	131.248	23.752	105.402	5.345	1.400	316	323	7.647	53.585	12.022	20.512	2.931	1.171	150	2.094	
15	Phường Tĩnh Gia	389.740	89.071	294.780	3.992	20.547	412	1.072	23.301	185.628	22.735	29.380	3.597	2.616	1.500	5.889	
16	Phường Đảo Duy Tiên	163.069	41.566	118.922	4.075	1.700	328	401	11.109	62.803	12.106	22.230	2.675	1.420	75	2.581	
17	Phường Hải Bình	168.121	17.814	147.752	3.766	4.400	346	332	13.433	83.512	15.699	22.183	2.697	1.324	60	2.555	
18	Phường Trúc Lâm	200.404	68.000	129.011	8.627	1.866	328	333	9.903	69.254	9.708	22.729	4.610	1.543	110	3.393	
19	Phường Nghi Sơn	166.984	17.850	146.811	2.668	7.019	352	537	24.711	71.201	12.153	22.805	3.253	1.602	510	2.323	
20	Xã Các Sơn	257.477	136.000	117.180	6.347	201	316	248	9.721	64.221	11.906	20.067	2.408	1.235	510	4.297	
21	Xã Trường Lâm	202.666	68.000	131.116	1.916	30.608	316	254	7.592	58.240	7.081	21.064	2.387	1.593	65	3.550	
22	Xã Hà Trung	219.523	38.597	177.368	3.438	3.117	346	854	13.848	102.808	18.863	27.088	4.629	2.007	370	3.558	
23	Xã Lĩnh Toại	155.383	6.532	146.415	2.114	364	328	491	8.291	81.482	22.361	26.347	2.623	1.944	70	2.436	
24	Xã Hoạt Giang	161.816	20.783	138.595	7.964	246	322	592	8.918	77.498	16.054	22.909	2.584	1.448	60	2.438	
25	Xã Hà Long	165.633	23.752	139.534	6.686	1.189	328	750	9.961	78.454	17.850	20.275	2.438	1.203	400	2.347	
26	Xã Tổng Sơn	176.330	11.876	161.907	2.666	8.535	340	8.690	12.718	77.006	22.327	24.646	2.724	2.175	80	2.547	
27	Xã Nga Sơn	320.414	47.504	267.986	7.891	553	382	587	22.074	163.556	34.906	32.064	3.127	2.596	250	4.924	
28	Xã Hồ Vương	168.043	10.095	155.417	2.278	328	334	443	14.391	84.046	22.159	26.733	2.808	1.767	130	2.531	
29	Xã Ba Đình	176.177	4.750	169.236	35.817	328	316	631	8.385	71.679	21.648	26.494	2.441	1.397	100	2.191	

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2026	Trong đó													Dự phòng ngân sách
			Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên	Bao gồm											
					Sự nghiệp Kinh tế	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp VH, TT, TDTT, PTTT	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác	
30	Xã Nga An	170.535	8.907	159.519	26.089	596	328	447	8.687	80.283	15.030	23.771	2.411	1.727	150	2.109
31	Xã Nga Thắng	214.940	50.473	161.119	11.772	328	334	737	10.015	82.049	24.462	26.978	2.517	1.742	185	3.348
32	Xã Tân Tiến	139.254	11.876	125.335	7.173	246	322	294	9.808	60.265	18.726	23.941	2.982	1.538	40	2.043
33	Xã Hậu Lộc	284.365	83.133	196.528	4.422	471	358	529	14.042	114.226	31.097	26.058	2.753	2.142	430	4.704
34	Xã Triệu Lộc	172.106	28.503	141.068	1.912	646	334	937	12.792	73.743	26.108	20.798	2.397	1.191	210	2.535
35	Xã Đông Thành	240.256	74.226	162.110	2.276	328	346	519	12.072	93.087	26.086	23.252	2.457	1.642	45	3.920
36	Xã Hoa Lộc	372.575	148.451	218.099	8.364	492	376	525	17.501	122.212	34.674	27.598	3.181	2.576	600	6.025
37	Xã Vạn Lộc	375.824	23.752	347.226	26.821	410	420	1.377	42.596	196.176	42.908	29.955	3.389	2.724	450	4.846
38	Xã Hoảng Hóa	400.855	118.761	275.853	27.084	635	382	873	18.358	156.542	31.423	31.706	3.008	2.662	3.180	6.241
39	Xã Hoảng Lộc	246.012	50.473	191.578	2.993	492	358	937	13.152	114.342	26.711	27.320	2.819	2.159	295	3.961
40	Xã Hoảng Thanh	280.896	89.071	187.461	7.185	3.328	364	414	16.044	94.088	30.682	23.771	2.910	1.800	6.875	4.364
41	Xã Hoảng Sơn	220.695	59.380	157.870	6.951	328	340	505	14.981	84.370	21.492	24.218	2.506	1.794	385	3.445
42	Xã Hoảng Châu	226.617	59.380	163.687	2.450	328	352	790	11.786	92.231	26.097	24.528	2.623	1.932	570	3.550
43	Xã Hoảng Giang	236.460	59.380	173.427	10.159	328	352	841	12.872	93.890	25.474	24.647	2.578	2.011	275	3.653
44	Xã Hoảng Tiến	606.452	425.758	170.143	24.897	3.328	346	764	13.962	76.999	21.369	23.739	2.797	1.742	200	10.551
45	Xã Hoảng Phú	301.342	160.327	135.786	2.065	328	328	784	11.593	75.646	17.249	22.807	2.491	1.565	930	5.229
46	Xã Lưu Vệ	245.174	29.690	211.690	5.425	531	370	2.098	12.408	137.287	20.577	27.437	2.800	2.257	500	3.794
47	Xã Quảng Ninh	164.929	35.628	126.700	2.048	246	334	290	10.371	68.811	18.694	21.898	2.611	1.317	80	2.601
48	Xã Quảng Bình	272.264	89.071	178.859	2.928	471	364	400	13.871	110.727	20.205	24.866	2.800	1.627	600	4.334
49	Xã Quảng Chính	183.545	35.628	145.173	9.733	328	340	702	12.690	78.582	16.916	21.843	2.461	1.428	150	2.744
50	Xã Quảng Ngọc	194.983	23.752	168.550	9.831	328	346	522	17.154	91.334	21.320	23.438	2.527	1.715	35	2.681
51	Xã Tiên Trang	234.624	59.380	171.735	2.864	246	364	372	15.442	104.492	18.220	24.644	2.887	2.034	170	3.509
52	Xã Quảng Yên	374.007	207.832	159.905	24.276	328	334	490	10.779	76.822	19.535	23.185	2.479	1.577	100	6.270
53	Xã Nông Công	443.755	148.451	288.123	16.903	1.887	400	555	20.690	170.192	33.328	33.259	3.075	2.834	5.000	7.181
54	Xã Thăng Bình	178.561	25.534	150.523	3.730	6.960	340	311	12.486	79.749	21.538	21.274	2.504	1.361	270	2.504
55	Xã Thăng Lợi	183.681	29.690	151.206	6.524	1.736	334	501	11.884	75.677	23.711	26.054	2.500	2.085	200	2.785
56	Xã Tượng Lĩnh	113.090	8.907	102.506	4.301	1.250	316	289	8.215	49.901	14.203	20.284	2.409	1.278	60	1.677
57	Xã Trường Văn	134.693	11.876	120.726	1.962	328	322	334	9.952	64.810	16.433	22.443	2.439	1.553	150	2.091
58	Xã Trung Chính	232.065	23.752	204.797	13.957	772	358	984	15.985	113.666	25.678	28.146	2.953	2.048	250	3.516
59	Xã Công Chính	149.310	2.969	144.315	8.215	246	346	325	12.417	78.349	16.791	22.618	2.701	1.912	395	2.026
60	Xã Triệu Sơn	423.326	166.265	250.013	4.587	569	400	518	25.278	148.112	30.804	32.731	3.415	3.004	595	7.048
61	Xã Tân Ninh	185.308	38.597	143.893	14.725	629	334	607	11.172	64.307	21.222	26.212	2.603	1.857	225	2.818
62	Xã An Nông	161.458	10.688	148.385	2.081	431	328	488	11.823	81.321	23.256	24.136	2.415	1.806	300	2.385
63	Xã Đông Tiến	132.142	7.719	122.523	7.803	491	322	291	11.016	61.372	16.062	21.337	2.405	1.404	20	1.900
64	Xã Hợp Tiến	169.093	14.845	151.662	2.552	410	346	422	13.093	85.159	19.746	24.820	2.713	2.216	185	2.586

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2026	Trong đó													Dự phòng ngân sách
			Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên	Bao gồm											
					Sự nghiệp Kinh tế	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp VH, TT, TDTT, PTTH	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác	
65	Xã Thọ Bình	126.137	6.532	117.651	1.577	246	316	307	5.397	71.672	10.128	23.599	2.596	1.758	55	1.954
66	Xã Thọ Ngọc	156.547	17.814	136.513	17.517	328	328	437	9.517	64.404	17.775	21.930	2.446	1.731	100	2.220
67	Xã Thọ Phú	224.673	20.783	200.591	4.487	410	358	604	16.654	119.352	27.024	26.302	2.628	2.522	250	3.299
68	Xã Thọ Xuân	441.671	201.893	231.260	12.418	4.349	346	514	15.587	129.349	34.607	28.483	3.115	2.247	245	8.518
69	Xã Sao Vàng	310.693	59.380	245.153	9.632	9.436	370	434	16.088	142.345	27.770	30.466	5.391	3.151	70	6.160
70	Xã Lam Sơn	212.327	41.566	166.329	3.020	450	340	800	13.986	95.786	20.906	26.321	2.736	1.754	230	4.432
71	Xã Thọ Long	205.580	29.690	172.808	2.627	410	334	382	14.039	94.128	32.504	24.128	2.456	1.695	105	3.082
72	Xã Thọ Lập	178.985	32.659	143.715	1.851	389	328	404	14.685	73.019	23.329	24.638	2.548	2.124	400	2.611
73	Xã Xuân Tín	179.525	41.566	135.309	7.304	246	316	457	12.234	63.227	22.306	23.730	2.562	2.297	630	2.650
74	Xã Xuân Lập	253.188	29.690	218.749	18.657	5.615	352	1.435	16.682	107.708	34.519	28.729	2.748	2.254	50	4.749
75	Xã Xuân Hòa	236.994	61.756	170.677	2.159	478	328	787	12.654	97.170	25.097	27.158	2.608	1.738	500	4.561
76	Xã Yên Định	354.480	130.637	217.947	4.372	471	364	531	14.177	141.617	25.883	25.147	2.695	1.620	1.070	5.896
77	Xã Yên Trường	216.461	59.380	153.597	2.215	428	340	498	11.338	86.129	24.237	23.712	2.617	1.428	655	3.484
78	Xã Yên Phú	153.050	41.566	109.113	11.703	891	316	390	6.898	51.806	13.017	19.915	2.210	1.342	625	2.371
79	Xã Quý Lộc	167.761	17.814	147.670	4.225	4.364	340	756	10.724	77.864	23.508	21.681	2.391	1.667	150	2.277
80	Xã Yên Ninh	142.420	17.814	122.453	4.562	246	322	740	8.632	64.028	18.218	21.489	2.351	1.365	500	2.153
81	Xã Định Hòa	183.809	41.566	139.391	4.408	428	334	643	9.889	73.823	22.935	22.938	2.356	1.487	150	2.852
82	Xã Định Tân	203.124	47.504	152.478	4.553	1.471	340	499	10.451	81.699	27.880	21.796	2.434	1.255	100	3.142
83	Xã Thiệu Hóa	397.366	130.637	260.360	6.655	553	394	900	21.789	152.727	36.147	30.866	2.946	2.383	5.000	6.369
84	Xã Thiệu Trung	310.838	106.885	197.929	4.332	328	352	1.033	12.963	120.812	20.300	27.865	2.824	2.120	5.000	6.024
85	Xã Thiệu Quang	245.534	65.912	174.806	12.036	410	358	582	11.559	88.972	26.823	26.576	2.574	1.916	3.000	4.816
86	Xã Thiệu Tiến	221.767	59.380	159.146	14.384	328	334	640	9.201	81.729	23.978	23.058	2.409	1.535	1.550	3.241
87	Xã Thiệu Toán	218.883	65.318	150.060	2.856	471	346	812	13.285	73.493	24.766	24.779	2.490	1.762	5.000	3.505
88	Xã Vĩnh Lộc	266.029	10.688	251.691	32.831	553	370	906	13.260	135.837	32.598	29.412	2.879	2.545	500	3.650
89	Xã Tây Đô	197.170	17.814	176.574	8.756	328	340	8.045	13.583	95.325	19.491	25.909	2.675	1.822	300	2.782
90	Xã Biên Thượng	241.549	47.504	190.282	2.403	3.696	352	844	11.465	108.915	29.611	27.190	2.813	2.693	300	3.763
91	Xã Kim Tân	363.589	44.200	314.604	47.773	2.450	420	502	18.456	183.601	25.498	29.584	3.157	3.008	155	4.785
92	Xã Văn Du	222.970	38.250	181.492	6.160	1.889	340	12.298	14.145	106.220	11.028	24.800	2.736	1.806	70	3.228
93	Xã Ngọc Trạo	154.032	4.250	147.417	7.571	2.528	340	486	10.931	83.803	13.472	23.736	2.730	1.715	105	2.365
94	Xã Thạch Bình	250.629	34.000	212.672	2.427	328	418	430	16.167	131.242	26.804	29.155	2.816	2.730	155	3.957
95	Xã Thạch Quảng	152.476	12.750	137.544	3.069	246	316	292	12.652	85.074	10.157	21.666	2.498	1.444	130	2.182
96	Xã Thành Vinh	220.316	12.750	204.683	2.295	328	358	914	21.859	132.126	16.032	25.828	2.654	2.099	190	2.883
97	Xã Cẩm Thủy	209.283	17.850	188.319	10.892	1.327	370	253	11.003	113.710	17.321	28.798	2.702	1.543	400	3.114
98	Xã Cẩm Thạch	187.210	17.711	166.704	2.402	418	376	369	13.441	97.590	21.297	26.206	2.564	2.011	30	2.795
99	Xã Cẩm Tân	150.203	3.400	144.668	11.307	261	322	290	9.093	83.856	10.417	24.180	2.406	1.381	1.155	2.135

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2026	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên	Trong đó											Dự phòng ngân sách
					Bao gồm											
					Sự nghiệp Kinh tế	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp VH, TT, TDTT, PTTT	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác	
100	Xã Cẩm Vân	152.574	5.100	145.445	13.871	378	340	331	10.989	77.863	14.350	23.187	2.604	1.432	100	2.029
101	Xã Cẩm Tú	171.835	12.750	156.476	7.174	1.329	346	334	13.488	88.423	15.789	25.321	2.595	1.612	65	2.609
102	Xã Ngọc Lặc	234.790	3.570	227.718	5.838	389	420	359	13.546	156.362	13.161	31.973	2.895	2.645	130	3.502
103	Xã Thạch Lập	140.410	170	138.178	9.736	246	316	450	8.196	77.779	13.008	23.796	2.595	1.916	140	2.062
104	Xã Kiên Thọ	137.125	850	134.248	1.722	266	328	296	16.485	74.073	13.999	22.756	2.574	1.684	65	2.027
105	Xã Minh Sơn	191.527	765	186.716	3.912	1.430	364	675	9.366	121.886	14.986	28.730	2.833	2.479	55	4.046
106	Xã Ngọc Liên	176.927	170	174.150	8.776	1.745	358	500	11.798	96.023	21.215	28.228	2.823	2.534	150	2.607
107	Xã Nguyệt Ân	177.178	255	174.678	22.459	246	340	324	6.050	104.763	11.709	23.911	2.695	2.171	10	2.245
108	Xã Như Thanh	254.711	29.965	220.904	11.358	1.248	358	457	10.156	152.801	11.676	27.745	2.588	2.297	220	3.842
109	Xã Xuân Du	181.263	2.550	176.424	30.222	246	334	321	12.219	87.288	16.001	24.794	2.658	2.266	75	2.289
110	Xã Mậu Lâm	136.078	4.250	129.891	15.430	200	322	255	9.022	69.460	9.717	21.246	2.362	1.647	230	1.937
111	Xã Thanh Kỳ	128.243	850	125.538	1.383	3.640	316	257	13.744	71.979	9.409	21.020	2.331	1.404	55	1.855
112	Xã Yên Thọ	185.965	4.250	179.146	15.329	346	340	449	10.529	109.084	13.718	24.706	2.558	1.877	210	2.569
113	Xã Xuân Thái	55.037	850	53.293	1.024	200	316	200	5.567	23.277	1.989	17.959	1.942	759	60	894
114	Xã Linh Sơn	196.010	850	193.307	59.652	307	316	249	7.990	89.710	9.861	21.442	2.306	1.274	200	1.853
115	Xã Đồng Lương	116.439	170	114.583	10.699	1.290	316	246	9.276	59.861	8.418	21.142	2.113	1.132	90	1.686
116	Xã Văn Phú	150.188		148.887	57.729	200	316	244	9.530	49.861	7.217	20.737	2.015	1.003	35	1.301
117	Xã Giao An	115.229		114.006	38.539	200	316	241	6.179	38.679	7.149	19.935	1.923	830	15	1.223
118	Xã Yên Khương	79.496		78.247	1.006	200	316	199	6.569	38.036	4.221	24.087	2.902	711		1.249
119	Xã Yên Thắng	72.928		71.824	1.282	326	316	199	7.459	35.219	4.969	19.416	1.903	715	20	1.104
120	Xã Bá Thước	215.543	1.700	210.974	27.883	1.404	334	306	14.782	120.686	14.608	26.069	2.673	2.219	10	2.869
121	Xã Thiết Ống	102.437	1.700	99.303	8.851	205	316	254	9.488	46.553	7.984	21.856	2.200	1.561	35	1.434
122	Xã Văn Nho	95.911	25	94.501	3.595	200	316	247	11.174	43.333	9.789	22.508	2.144	1.175	20	1.385
123	Xã Cổ Lũng	132.343	93	130.830	40.713	200	316	252	10.344	45.185	8.076	22.216	2.091	1.432	5	1.420
124	Xã Pù Luông	144.947	418	143.005	29.761	346	316	290	10.408	65.637	10.562	22.175	2.114	1.361	35	1.524
125	Xã Diên Lư	193.856	7.055	184.290	25.793	486	316	450	10.555	104.040	13.084	25.157	2.452	1.927	30	2.511
126	Xã Diên Quang	143.152	17	141.094	4.643	246	316	450	12.884	81.960	12.283	23.781	2.613	1.908	10	2.041
127	Xã Quý Lương	162.202	180	160.160	18.865	246	316	296	18.530	82.822	11.272	23.502	2.615	1.691	5	1.862
128	Xã Hồi Xuân	134.064	425	131.756	11.317	1.307	316	250	7.989	78.492	7.218	21.118	2.360	1.314	75	1.883
129	Xã Hiền Kiệt	101.485		100.166	15.385	200	316	243	8.979	39.850	7.603	23.884	2.765	936	5	1.319
130	Xã Nam Xuân	80.558	127	79.223	6.690	200	316	244	6.258	34.743	6.503	21.214	2.025	1.015	15	1.208
131	Xã Phú Lệ	103.667		102.332	6.340	246	316	435	8.010	56.975	5.602	21.340	2.005	1.038	25	1.335
132	Xã Phú Xuân	72.878		71.787	1.030	200	316	201	6.754	36.072	5.065	19.369	1.956	814	10	1.091
133	Xã Thiên Phú	123.742		122.488	40.105	200	316	243	7.587	43.183	7.291	20.598	2.024	936	5	1.254
134	Xã Trung Sơn	50.224		49.411	890	200	316	196	3.578	20.804	2.229	18.577	2.058	538	25	813



STT	Xã, phường	Dự toán năm 2026	Trong đó													Dự phòng ngân sách
			Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên	Bao gồm											
					Sự nghiệp Kinh tế	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sự nghiệp VH, TT, TDTT, PTTH	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác	
135	Xã Trung Thành	94.436		93.381	9.680	200	316	245	7.060	46.587	5.229	21.064	1.960	1.030	10	1.055
136	Xã Thường Xuân	359.254	22.950	331.701	57.391	1.571	388	372	13.832	205.167	17.593	30.539	2.691	2.012	145	4.603
137	Xã Luận Thành	119.357		117.574	1.671	200	316	248	10.005	68.193	10.966	22.315	2.359	1.251	50	1.783
138	Xã Tân Thành	147.527		145.678	16.979	200	316	248	13.248	78.329	11.196	21.542	2.368	1.247	5	1.849
139	Xã Xuân Chinh	91.775		90.426	1.142	200	316	244	9.358	48.646	6.982	20.342	2.184	987	25	1.349
140	Xã Thăng Lộc	87.015		85.705	1.148	867	316	242	9.401	44.013	6.429	20.351	2.031	897	10	1.310
141	Xã Yên Nhân	66.101		65.124	2.445	200	316	196	5.741	30.679	4.649	18.465	1.878	550	5	977
142	Xã Vạn Xuân	66.095		65.116	3.856	322	316	350	6.125	27.913	4.224	19.115	2.065	775	55	979
143	Xã Bát Mọt	77.239		76.156	8.751	200	316	198	4.886	33.809	3.651	20.678	3.001	656	10	1.083
144	Xã Lương Sơn	81.871	3.400	77.232	5.115	200	316	197	5.345	38.381	6.533	18.622	1.889	609	25	1.239
145	Xã Như Xuân	200.183	12.750	184.547	46.256	1.307	316	251	7.064	90.736	8.421	26.091	2.466	1.389	250	2.886
146	Xã Thanh Phong	138.721	212	136.759	22.151	1.913	316	286	10.973	70.465	5.432	22.097	1.952	1.124	50	1.750
147	Xã Hòa Quý	104.684	850	102.163	3.082	200	316	250	7.098	58.965	7.417	21.238	2.242	1.330	25	1.671
148	Xã Thanh Quán	187.361	850	184.703	52.015	796	316	290	13.824	82.527	7.163	23.822	2.466	1.334	150	1.808
149	Xã Thượng Ninh	139.066	425	136.758	11.585	246	316	292	8.270	79.421	9.430	23.209	2.436	1.448	105	1.883
150	Xã Xuân Bình	135.805	1.700	132.073	3.035	246	316	298	10.355	85.215	5.700	22.528	2.506	1.794	80	2.032
151	Xã Mường Lát	159.426	42	157.637	29.698	1.225	316	201	7.442	83.789	5.845	25.273	2.996	822	30	1.747
152	Xã Mường Chanh	84.041		82.998	26.391	200	316	199	2.252	25.894	2.819	21.171	3.023	703	30	1.043
153	Xã Mường Lý	120.081		118.848	12.214	200	316	205	6.812	67.667	7.131	21.090	2.167	1.026	20	1.233
154	Xã Nhi Sơn	70.466		69.449	7.986	200	316	196	4.032	29.925	1.973	21.512	2.737	542	30	1.017
155	Xã Pù Nhi	174.250		172.956	57.691	200	316	201	7.134	74.201	5.610	23.894	2.817	822	70	1.294
156	Xã Quang Chiêu	100.407		99.103	14.130	255	316	203	7.224	44.917	3.570	24.585	2.948	925	30	1.304
157	Xã Tam Chung	89.275		88.051	9.515	245	316	198	5.572	41.731	4.169	22.870	2.745	645	45	1.224
158	Xã Trung Lý	122.971		121.533	17.877	200	316	205	8.502	58.685	7.774	24.128	2.782	1.034	30	1.438
159	Xã Quan Sơn	160.174	115	157.023	19.896	1.637	316	346	7.167	87.950	6.880	29.537	2.145	1.089	60	3.036
160	Xã Mường Mìn	60.303	13	59.534	17.572	200	316	195	1.956	14.338	3.177	18.628	2.655	487	10	756
161	Xã Na Mèo	93.440	25	92.129	12.052	1.200	316	199	4.668	43.132	3.913	22.705	3.201	703	40	1.286
162	Xã Sơn Điện	80.901	21	79.794	7.357	200	316	200	5.019	38.621	4.605	19.869	2.800	767	40	1.086
163	Xã Tam Thanh	84.999	17	84.010	24.973	200	316	198	4.236	26.088	4.535	19.931	2.859	664	10	972
164	Xã Tam Lư	86.313	17	85.067	9.656	200	316	243	2.846	42.365	4.679	20.962	2.850	940	10	1.229
165	Xã Trung Hạ	127.558	34	125.820	22.620	246	316	292	9.520	58.969	7.185	23.046	2.168	1.428	30	1.704
166	Xã Sơn Thủy	80.111	13	78.831	2.161	200	316	351	4.606	40.283	4.179	23.033	2.888	814		1.267

## Phụ lục III.1:

**ĐỰ TOÁN CÁC NHIỆM VỤ HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số: 705/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2026	Bao gồm												
			SN Kinh tế	Trong đó			SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Trong đó							
				Thanh toán nợ XDCB, khối lượng hoàn thành các công trình, dự án ngân sách tỉnh hỗ trợ nhưng chưa đủ hạn mức	Chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn các xã: Mường Lát, Mường Chanh, Mường Lý, Nhi Sơn, Pù Nhi, Quang Chiêu, Tam Chung, Trung Lý	SN VH TT, TD TT, PT TH: Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa		Chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ.	Chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính.	Chính sách hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ.	Kinh phí tuyển dụng giáo viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng các trường học xuống cấp nghiêm trọng, không đảm bảo an toàn cho học sinh	Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình giáo dục; hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 29/9/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy
1	2.1	2.2	3	4	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6	4.7	4.8			
	<b>Tổng số:</b>	<b>8.533.457</b>	<b>1.454.916</b>	<b>1.370.798</b>	<b>84.118</b>	<b>28.118</b>	<b>2.510.588</b>	<b>1.153.562</b>	<b>207.270</b>	<b>45.907</b>	<b>64.161</b>	<b>76.989</b>	<b>318.171</b>	<b>258.500</b>	<b>386.028</b>
1	Phường Hạc Thành	151.957	6.000	6.000			54.204	50.456		37	191		3.520		
2	Phường Quảng Phú	77.792					25.844	18.099		17	71		7.657		
3	Phường Đông Quang	61.912					13.254	10.709		29	107		2.409		
4	Phường Hàm Rồng	46.712					17.785	14.964		12	123		2.686		
5	Phường Nguyệt Viên	43.390					14.732	10.882		16	54		3.780		
6	Phường Đông Sơn	76.452					18.864	15.572		59	321		2.912		
7	Phường Đông Tiến	66.626	1.981	1.981			13.009	10.089		29	36		2.855		
8	Phường Sầm Sơn	122.049					53.376	23.276		122	162		6.216	12.900	10.700
9	Phường Nam Sầm Sơn	51.144					15.976	11.676		112	740		3.448		
10	Phường Bim Sơn	64.768	9.180	9.180			22.624	11.402		52	89		3.432		7.649
11	Phường Quang Trung	43.572	13.200	13.200			8.555	6.476		19	54		2.006		
12	Phường Ngọc Sơn	58.518					15.060	12.342		88	375		2.255		
13	Phường Tân Dân	38.201					13.845	5.925		40	286		1.007		6.587
14	Phường Hải Lĩnh	27.146	2.100	2.100			6.904	5.306		32	143		1.423		
15	Phường Tĩnh Gia	93.959					45.069	17.820		91	280		3.698		23.180
16	Phường Đảo Duy Tân	33.846	1.960	1.960			9.662	7.087		55	341		2.179		

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2026	Bao gồm												
			SN Kinh tế	Trong đó		SN VHTT, TDĐT, PTTT: Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Trong đó							
				Thanh toán nợ XDCB, khối lượng hoàn thành các công trình, dự án ngân sách tỉnh hỗ trợ nhưng chưa đủ hạn mức	Chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn các xã: Mường Lát, Mường Chanh, Mường Lý, Nhi Sơn, Pù Nhi, Quang Châu, Tam Chung, Trung Lý			Chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ.	Chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính.	Chính sách hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ.	Kinh phí tuyển dụng giáo viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng các trường học xuống cấp nghiêm trọng, không đảm bảo an toàn cho học sinh	Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình giáo dục; hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 29/9/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy
1	2.1	2.2	3	4	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6	4.7	4.8			
17	Phường Hải Bình	40.410	975	975		11.629	9.069		153	183		2.224			
18	Phường Trúc Lâm	30.391	1.600	1.600		10.011	7.610		58	226		2.117			
19	Phường Nghi Sơn	51.055				15.420	10.122	1.590	850	214		2.644			
20	Xã Các Sơn	40.140	4.775	4.775		14.493	5.686		91	239		1.010		7.467	
21	Xã Trường Lâm	23.808				9.846	6.451	1.060	71	36		2.228			
22	Xã Hà Trung	42.264				12.194	5.928		43	178		2.184		3.861	
23	Xã Lĩnh Toại	35.235				8.182	5.765		62	89		2.266			
24	Xã Hoạt Giang	40.811	6.100	6.100		11.803	5.888		37	71		1.927		3.880	
25	Xã Hà Leng	48.548	4.500	4.500		17.402	5.762		26	54		1.760	9.800		
26	Xã Tổng Sơn	50.834				7.878	9.492	6.993	30	375		2.094			
27	Xã Nga Sơn	74.084	3.000	3.000		20.909	10.200		150	518		2.942		7.099	
28	Xã Hồ Vương	41.844				9.310	6.819		157	905		1.429			
29	Xã Ba Đình	67.893	33.800	33.800		8.672	6.253		86	1.071		1.262			
30	Xã Nga An	65.676	24.250	24.250		21.331	7.706		59	548		2.518	10.500		
31	Xã Nga Thắng	47.507	9.700	9.700		7.757	6.337		33	125		1.262			
32	Xã Tân Tiến	36.989	5.110	5.110		6.950	5.228		43	89		1.590			
33	Xã Hậu Lộc	49.039	980	980		9.285	7.332		53	214		1.686			
34	Xã Triệu Lộc	45.947				8.920	6.478		43	125		2.274			
35	Xã Đông Thành	44.480				10.361	7.518		76	71		2.696			
36	Xã Hoa Lộc	71.427	5.260	5.260		18.051	10.075		59	196		2.263		5.458	
37	Xã Vạn Lộc	134.382	22.390	22.390		30.307	18.282		86	571		3.922		7.446	
38	Xã Hoảng Hóa	89.791	22.200	22.200		21.538	17.783		84	143		3.528			

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2026	Bao gồm												
			SN Kinh tế	Trong đó			SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Trong đó							
				Thanh toán nợ XDCB, khối lượng hoàn thành các công trình, dự án ngân sách tỉnh hỗ trợ nhưng chưa đủ hạn mức	Chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn các xã: Mường Lát, Mường Chanh, Mường Lý, Nhi Sơn, Pù Nhi, Quang Chiểu, Tam Chung, Trung Lý	SN VHTT, TDTT, PTTH: Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa		Chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ.	Chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính.	Chính sách hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ.	Kinh phí tuyển dụng giáo viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng các trường học xuống cấp nghiêm trọng, không đảm bảo an toàn cho học sinh	Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình giáo dục; hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 29/9/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy
1	2	2.1	2.2	3	4	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6	4.7	4.8		
39	Xã Hoàng Lộc	50.775					12.868	10.094		30	54		2.690		
40	Xã Hoàng Thanh	62.360	1.750	1.750			15.188	10.433		84	54		4.617		
41	Xã Hoàng Sơn	49.309	4.350	4.350			10.387	7.528		30	232		2.597		
42	Xã Hoàng Châu	49.971					13.493	9.627		59	367		3.440		
43	Xã Hoàng Giang	54.585	7.400	7.400			10.887	8.089		19	89		2.690		
44	Xã Hoàng Tiên	72.198	22.625	22.625			15.163	8.911		59	1.403		4.790		
45	Xã Hoàng Phú	38.504					10.895	9.477		62	269		1.087		
46	Xã Lưu Vệ	55.421	1.190	1.190		1.600	21.385	14.852		2.095	1.485		2.953		
47	Xã Quảng Ninh	35.049					7.510	6.334		53	36		1.087		
48	Xã Quảng Bình	54.988					22.587	10.504		95	196		3.104		8.688
49	Xã Quảng Chính	47.666	7.510	7.510			12.086	7.544		36	472		4.034		
50	Xã Quảng Ngọc	62.252	7.460	7.460			18.255	7.662		43	1.133		1.845		7.572
51	Xã Tiên Trang	58.818					26.674	11.132		60	89		7.040		8.353
52	Xã Quảng Yên	58.580	21.590	21.590			8.521	6.729		35	71		1.686		
53	Xã Nông Công	83.505	9.000	9.000			24.072	19.045		85	2.013		2.929		
54	Xã Thăng Bình	54.281					14.917	6.637		36	214		1.930		6.100
55	Xã Thăng Lợi	46.019	3.259	3.259			8.865	6.697		58	268		1.842		
56	Xã Tượng Lĩnh	30.647	2.690	2.690			6.678	4.571		36	54		2.017		
57	Xã Trường Văn	31.645					7.002	5.500		53	18		1.431		
58	Xã Trung Chính	57.803	8.240	8.240			12.560	9.653		177	458		2.272		
59	Xã Công Chính	48.939	4.540	4.540			16.255	8.480		514	535		3.361		3.365
60	Xã Triều Sơn	68.747					16.351	13.716		86	286		2.263		



STT	Xã, phường	Dự toán năm 2026	Bao gồm												
			SN Kinh tế	Trong đó		SN VHTT, TDTT, PTTT: Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Trong đó							
				Thanh toán nợ XDCB, khối lượng hoàn thành các công trình, dự án ngân sách tỉnh hỗ trợ nhưng chưa đủ hạn mức	Chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn các xã: Mường Lát, Mường Chanh, Mường Lý, Nhi Sơn, Pù Nhi, Quang Chiêu, Tam Chung, Trung Lý			Chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ.	Chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính.	Chính sách hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ.	Kinh phí tuyển dụng giáo viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng các trường học xuống cấp nghiêm trọng, không đảm bảo an toàn cho học sinh	Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình giáo dục, hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 29/9/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy
1	2.1	2.2	3	4	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6	4.7	4.8			
61	Xã Tân Ninh	44.751	9.906	9.906		6.004	4.983			42	54		925		
62	Xã An Nông	43.586						10.274	8.568	56	54		1.596		
63	Xã Đồng Tiến	38.121	5.493	5.493				6.638	5.445	22	161		1.010		
64	Xã Hợp Tiến	41.793						10.755	7.928	73	250		2.504		
65	Xã Thọ Bình	29.438						14.762	6.024	646	30	71		973	7.018
66	Xã Thọ Ngọc	47.251	15.540	15.540				6.420	4.823	39	143		1.415		
67	Xã Thọ Phú	62.109	1.800	1.800				19.902	8.844	71	232		1.585		9.170
68	Xã Thọ Xuân	61.715	3.600	3.600				16.914	13.093	1.097	1.473		1.251		
69	Xã Sao Vàng	50.862						13.632	11.061	127	411		2.033		
70	Xã Lam Sơn	40.113						9.777	7.916	367	413		1.081		
71	Xã Thọ Long	52.388						10.115	7.712	68	482		1.853		
72	Xã Thọ Lập	48.953						14.346	5.428	75	59	321	2.004		6.459
73	Xã Xuân Tín	47.411	5.500	5.500				9.713	6.149	84	1.378		2.102		
74	Xã Xuân Lập	65.504	9.690	9.690				10.369	7.518	141	375		2.335		
75	Xã Xuân Hòa	58.007						27.151	5.004	98	89		1.585	14.000	6.375
76	Xã Yên Định	58.693						20.585	9.320	32	89		3.544		7.600
77	Xã Yên Trường	42.353						9.278	6.907	60	116		2.195		
78	Xã Yên Phú	35.354	9.643	9.643				6.911	4.651	30	54		2.176		
79	Xã Quý Lộc	54.592	1.900	1.900				20.123	5.974	35	59		1.977		12.078
80	Xã Yên Ninh	36.176	2.800	2.800				8.214	5.724	55	161		2.274		
81	Xã Định Hòa	42.099	2.100	2.100				9.045	6.671	104	89		2.181		
82	Xã Định Tân	46.405	1.600	1.600				8.887	7.102	24	250		1.511		

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2026	Bao gồm												
			SN Kinh tế	Trong đó			SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Trong đó							
				Thanh toán nợ XDCB, khối lượng hoàn thành các công trình, dự án ngân sách tỉnh hỗ trợ nhưng chưa đủ hạn mức	Chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn các xã: Mường Lát, Mường Chanh, Mường Lý, Nhi Sơn, Pù Nhi, Quang Chiểu, Tam Chung, Trung Lý	SN VHTT, TDTT, PTTT: Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa		Chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ.	Chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính.	Chính sách hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ.	Kinh phí tuyển dụng giáo viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng các trường học xuống cấp nghiêm trọng, không đảm bảo an toàn cho học sinh	Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình giáo dục; hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 29/9/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy
4	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6	4.7	4.8							
A	B	I	2	2.1	2.2	3	4	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6	4.7	4.8
83	Xã Thiệu Hóa	77.984	2.000	2.000			21.345	11.568		32	71		2.496		7.178
84	Xã Thiệu Trung	58.805					28.103	8.096		20	36		2.088		17.863
85	Xã Thiệu Quang	54.166	8.343	8.343			10.163	7.671		20	641		1.831		
86	Xã Thiệu Tiến	60.293	8.150	8.150			20.897	5.839		23	54		1.831		13.150
87	Xã Thiệu Toán	43.567					7.402	5.611		24	18		1.749		
88	Xã Vinh Lộc	84.800	28.495	28.495			12.969	8.943		115	821		3.090		
89	Xã Tây Đô	55.190	1.600	1.600		6.640	15.868	8.360		239	767		1.407		5.095
90	Xã Biện Thượng	54.290					15.903	4.044		71	303		2.685		8.800
91	Xã Kim Tân	127.198	43.455	43.455			42.162	14.543	120	196	411	7.566	2.326	17.000	
92	Xã Vân Du	63.115	4.010	4.010		12.000	22.877	7.248	724	284	482		1.562		12.577
93	Xã Ngọc Trạo	37.786	5.427	5.427			8.855	6.598		111	536		1.610		
94	Xã Thạch Bình	55.253					14.129	10.624	62	199	714		2.530		
95	Xã Thạch Quảng	44.531	1.210	1.210			21.140	5.124	1.454	495	392		1.675	12.000	
96	Xã Thành Vinh	78.729					41.983	9.758	9.065	1.310	908		2.342	12.000	6.600
97	Xã Cẩm Thủy	53.309	7.740	7.740			15.802	8.879		65	143	5.637	1.078		
98	Xã Cẩm Thạch	48.830					15.464	7.622		107	357		1.659		5.719
99	Xã Cẩm Tân	44.219	9.514	9.514			15.921	5.045		115	214		547	10.000	
100	Xã Cẩm Vân	53.409	11.700	11.700			17.287	5.066	17	52	178		1.974		10.000
101	Xã Cẩm Tú	43.118	4.960	4.960			9.701	6.839		86	125		2.651		
102	Xã Ngọc Lặc	65.548	2.340	2.340			34.371	9.916	191	1.746	1.032		4.189	8.000	9.297
103	Xã Thạch Lập	38.347	8.119	8.119			9.703	5.285	2.122	228	571		1.497		
104	Xã Kiên Thọ	36.788					6.885	4.864	150	232	321		1.318		



STT	Xã, phường	Dự toán năm 2026	Bao gồm												
			SN Kinh tế	Trong đó			SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Trong đó							
				Thanh toán nợ XDCB, khối lượng hoàn thành các công trình, dự án ngân sách tỉnh hỗ trợ nhưng chưa đủ hạn mức	Chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn các xã: Mường Lát, Mường Chanh, Mường Lý, Nhi Sơn, Pù Nhi, Quang Chiêu, Tam Chung, Trung Lý	SN VHHT, TDĐT, PTTT: Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa		Chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ.	Chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính.	Chính sách hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ.	Kinh phí tuyển dụng giáo viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng các trường học xuống cấp nghiêm trọng, không đảm bảo an toàn cho học sinh	Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình giáo dục; hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 29/9/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy
1	2.1	2.2	3	4	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6	4.7	4.8			
105	Xã Minh Sơn	39.418	1.620	1.620		14.389	4.417	89	276	321	7.033	2.253			
106	Xã Ngọc Liên	48.865	6.120	6.120		10.689	7.127		251	375		2.936			
107	Xã Nguyệt Ân	65.931	20.620	20.620		28.365	6.229	497	514	607		3.318	9.800	7.400	
108	Xã Như Thanh	62.378	8.000	8.000		33.595	7.255	1.554	157	473	6.198	358	12.000	5.600	
109	Xã Xuân Du	67.872	28.440	28.440		12.073	5.651	327	334	803		358		4.600	
110	Xã Mậu Lâm	39.901	13.810	13.810		7.889	5.272	1.625	117	607		268			
111	Xã Thanh Kỳ	35.763				13.038	4.485	6.314	984	303		952			
112	Xã Yên Thọ	58.703	12.113	12.113		23.213	6.731	1.929	196	357			14.000		
113	Xã Xuân Thái	10.803				3.526	1.311	1.759	238	218					
114	Xã Linh Sơn	100.517	57.300	57.300		26.136	4.072	281	409	369	7.598	1.407	12.000		
115	Xã Đồng Lương	32.460	9.166	9.166		6.310	3.787	287	686	411		1.139			
116	Xã Văn Phú	85.929	56.350	56.350		13.547	2.382	1.431	1.011	327		896		7.500	
117	Xã Giao An	54.796	37.238	37.238		4.778	2.651	349	529	375		874			
118	Xã Yên Khương	17.327				6.899	2.287	3.220	487	196		709			
119	Xã Yên Thắng	17.756				5.992	2.297	1.902	443	643		707			
120	Xã Bá Thước	73.138	25.000	25.000		20.193	4.985	4.663	293	750	7.566	1.936			
121	Xã Thiết Ống	31.447	7.514	7.514		7.453	3.641	1.872	521	589		830			
122	Xã Văn Nho	27.590	2.450	2.450		5.464	2.541	1.001	472	321		1.129			
123	Xã Cỏ Lũng	62.522	39.500	39.500		5.272	2.339	991	539	518		885			
124	Xã Pù Luông	71.270	28.366	28.366		22.649	2.233	4.201	477	678		1.060	14.000		
125	Xã Điền Lư	69.072	24.000	24.000		22.621	6.320	99	672	464		1.066	14.000		
126	Xã Điền Quang	42.316	2.963	2.963		14.821	4.220	1.419	556	964		1.262		6.400	

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2026	Bao gồm												
			SN Kinh tế	Trong đó		SN VHTT, TDĐT, PTTH: Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Trong đó							
				Thanh toán nợ XDCB, khối lượng các công trình, dự án ngân sách tỉnh hỗ trợ nhưng chưa đủ hạn mức	Chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn các xã: Mường Lát, Mường Chanh, Mường Lý, Nhi Sơn, Pù Nhi, Quang Chiêu, Tam Chung, Trung Lý			Chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hướng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ.	Chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính.	Chính sách hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ.	Kinh phí tuyển dụng giáo viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng các trường học xuống cấp nghiêm trọng, không đảm bảo an toàn cho học sinh	Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình giáo dục, hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 29/9/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy
A	B	I	2	2.1	2.2	3	4	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6	4.7	4.8
127	Xã Quý Lương	70.833	17.269	17.269			24.532	6.407	6.587	1.266	553		1.819		7.900
128	Xã Hồi Xuân	40.598	9.000	9.000			16.989	3.138	3.531	1.816	480	7.227	797		
129	Xã Hiền Kiệt	36.811	14.138	14.138			6.468	1.982	2.080	374	196		1.836		
130	Xã Nam Xuân	21.324	4.822	4.822			4.194	1.681	1.084	349	321		759		
131	Xã Phú Lệ	38.941	4.931	4.931			20.868	2.077	3.235	282	286		1.288	10.500	3.200
132	Xã Phú Xuân	18.568					7.155	1.693	3.889	427	714		432		
133	Xã Thiên Phú	62.459	38.450	38.450			9.780	5.870	2.527	375	362		646		
134	Xã Trung Sơn	10.014					4.504	1.020	2.454	204	161		665		
135	Xã Trung Thành	42.789	8.347	8.347			22.563	1.712	4.840	315	571		1.126	9.500	4.499
136	Xã Thường Xuân	129.820	53.484	53.484			44.320	10.087	1.166	289	857	7.344	781	14.000	9.796
137	Xã Luân Thành	30.845					10.323	4.295	2.664	449	1.410		1.505		
138	Xã Tân Thành	56.646	15.727	15.727			16.788	3.011	8.567	1.301	1.428		2.481		
139	Xã Xuân Chinh	25.426					9.532	1.400	5.411	449	732		1.540		
140	Xã Thắng Lộc	22.095					6.560	2.341	1.548	561	660		1.450		
141	Xã Yên Nhân	17.380	1.499	1.499			5.938	3.256	694	187	535		1.266		
142	Xã Vạn Xuân	17.093	2.800	2.800			4.352	2.536	154	292	411		959		
143	Xã Bát Mọt	22.863	7.145	7.145			7.579	1.307	3.839	294	714		1.425		
144	Xã Lương Sơn	19.788	4.100	4.100			4.182	2.562	306	173	643		498		
145	Xã Như Xuân	80.850	43.946	43.946			20.168	4.235	7.464	473	535	6.449	1.012		
146	Xã Thanh Phong	53.498	20.700	20.700			16.762	4.406	4.944	812	250		755		5.595
147	Xã Hóa Quý	22.132	1.800	1.800			6.421	3.556	986	115	471		1.293		
148	Xã Thanh Quân	98.769	50.500	50.500			27.761	3.704	4.990	914	375		1.683	10.500	5.595



STT	Xã, phường	Dự toán năm 2026	Bao gồm												
			SN Kinh tế	Trong đó		SN VHHT, TDTT, PTTT: Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Trong đó							
				Thanh toán nợ XDCB, khối lượng hoàn thành các công trình, dự án ngân sách tỉnh hỗ trợ nhưng chưa đủ hạn mức	Chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn các xã: Mường Lát, Mường Chanh, Mường Lý, Nhi Sơn, Pù Nhi, Quang Chiêu, Tam Chung, Trung Lý			Chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ.	Chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính.	Chính sách hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ.	Kinh phí tuyển dụng giáo viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng các trường học xuống cấp nghiêm trọng, không đảm bảo an toàn cho học sinh	Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình giáo dục; hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 29/9/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy
1	2.1	2.2	3	4	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6	4.7	4.8			
A	B	I	2	2.1	2.2	3	4	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6	4.7	4.8
149	Xã Thượng Ninh	46.640	9.870	9.870			19.678	4.478	596	367	643		1.594	12.000	
150	Xã Xuân Bình	35.652	1.300	1.300			18.763	4.728	580	479	161		815	12.000	
151	Xã Mường Lát	71.935	26.593	17.806	8.787		31.680	4.639	3.357	839	268	7.255	1.569		13.753
152	Xã Mường Chanh	32.422	25.501	14.066	11.435		2.158	1.241	110	295	18		494		
153	Xã Mường Lý	58.820	11.204		11.204		33.963	5.753	14.701	988	161		4.360	8.000	
154	Xã Nhi Sơn	19.944	6.545		6.545		7.686	1.886	3.512	558	161		1.569		
155	Xã Pù Nhi	109.594	56.524	45.792	10.732		40.630	3.311	10.195	822	54		1.569		24.679
156	Xã Quang Chiêu	35.356	12.863	2.449	10.414		12.163	5.691	4.641	490	120		1.221		
157	Xã Tam Chung	28.215	8.264		8.264		10.583	2.213	6.264	622	89		1.395		
158	Xã Trung Lý	51.384	16.737		16.737		18.739	2.624	11.988	564	250		3.313		
159	Xã Quan Sơn	57.657	17.000	17.000			21.373	2.959	8.893	667	1.071	7.116	667		
160	Xã Mường Mìn	22.612	16.500	16.500			1.323	429	247	169	178		300		
161	Xã Na Mèo	28.829	8.770	8.770			11.932	1.673	3.172	361	178		548		6.000
162	Xã Sơn Điện	26.406	6.351	6.351			10.879	1.629	3.298	290	518		667		4.477
163	Xã Tam Thanh	36.621	24.000	24.000			4.304	1.278	2.250	199	393		184		
164	Xã Tam Lư	25.684	8.400	8.400			10.128	1.568	724	117	370		699		6.650
165	Xã Trung Hạ	43.885	20.912	20.912			6.589	2.512	1.872	333	750		1.122		
166	Xã Sơn Thủy	16.875	1.054	1.054			7.396	1.472	4.824	419	214		467		



Phụ lục III.1:

**DỰ TOÁN CÁC NHIỆM VỤ HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 705/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Xã, phường	SN Môi trường: Hỗ trợ xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải các làng nghề	SN y tế: Chính sách bảo hiểm y tế theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ.	Quản lý hành chính: Thanh toán nợ XDCB, khối lượng hoàn thành các công trình sửa chữa cơ quan hành chính còn thiếu vốn	SN đảm bảo xã hội	Bao gồm					
						Trong đó					
A	B	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3	8.4	8.5	8.6
	<b>Tổng số:</b>	<b>13.002</b>	<b>2.002.816</b>	<b>16.445</b>	<b>2.507.572</b>	<b>1.801</b>	<b>1.675.745</b>	<b>740.052</b>	<b>32.054</b>	<b>3.392</b>	<b>54.528</b>
1	Phường Hạc Thành		55.308		36.445	150	23.622	11.520	5		1.148
2	Phường Quảng Phú		24.652		27.296		16.615	9.894	52		735
3	Phường Đông Quang		18.276		30.382		22.006	7.464	71		841
4	Phường Hàm Rồng		14.697		14.230		9.772	3.930	2		526
5	Phường Nguyệt Viên		11.182		17.476		9.821	7.200	34		421
6	Phường Đông Sơn		20.013		37.575		28.013	8.508	213		841
7	Phường Đông Tiến		16.817		34.819		21.943	12.186	100		590
8	Phường Sầm Sơn		34.184		34.489		19.511	13.854	124		1.000
9	Phường Nam Sầm Sơn		16.043		19.125		12.311	5.874	78		862
10	Phường Bim Sơn		16.986		15.978		9.767	5.328	70		813
11	Phường Quang Trung		10.696		11.121		7.061	3.312	48		700
12	Phường Ngọc Sơn		18.725		24.733	51	14.600	9.600	88		394
13	Phường Tân Dân		10.712		13.644	22	7.798	5.412	230		182
14	Phường Hải Lĩnh		7.647		10.495		6.975	3.240	162		118
15	Phường Tĩnh Gia	5.147	23.301		20.442		11.967	8.010	117		348
16	Phường Đảo Duy Từ		11.109		11.115		7.046	3.696	288		85
17	Phường Hải Bình		13.433		14.373		10.206	3.948	113		106
18	Phường Trúc Lâm		9.903		8.877		5.339	3.282	117		139
19	Phường Nghi Sơn		24.711		10.924		6.939	3.780	123		82
20	Xã Các Sơn		9.721		11.151		6.980	3.900	144		127
21	Xã Trường Lâm		7.592		6.370		3.688	2.454	127	4	97



Bao gồm

STT	Xã, phường	SN Môi trường: Hỗ trợ xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải các làng nghề	SN y tế: Chính sách bảo hiểm y tế theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ.	Quản lý hành chính: Thanh toán nợ XDCB, khối lượng hoàn thành các công trình sửa chữa cơ quan hành chính còn thiếu vốn	SN đảm bảo xã hội	Trong đó					
						Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng (KP còn thiếu năm 2025)	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại các Nghị định: số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021, số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024	Chính sách hỗ trợ hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 159/2025/NĐ-CP ngày 25/6/2025 của Chính phủ
A	B	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3	8.4	8.5	8.6
22	Xã Hà Trung		13.848		16.222		10.342	5.010	300		570
23	Xã Lĩnh Toại		8.291		18.762		12.288	5.940	210		324
24	Xã Hoạt Giang		8.918		13.990		8.803	4.740	200		247
25	Xã Hà Long		9.961		16.685		11.054	5.064	276	17	274
26	Xã Tống Sơn		12.718		20.746		13.775	6.414	150		407
27	Xã Nga Sơn		22.074		28.101		19.331	7.548	522		700
28	Xã Hồ Vương		14.391		18.143		12.712	5.121	110		200
29	Xã Ba Đình		8.385		17.036		12.374	4.392	120		150
30	Xã Nga An		8.687		11.408		6.685	4.548	75		100
31	Xã Nga Thăng		10.015		20.035		14.551	5.100	95		289
32	Xã Tân Tiến		9.808		15.121		11.048	3.900	62		111
33	Xã Hậu Lộc		14.042		24.732		19.996	3.900	238		598
34	Xã Triệu Lộc		12.792		24.235		19.087	4.260	449		439
35	Xã Đông Thành		12.072		22.047		15.322	5.910	400		415
36	Xã Hoa Lộc		17.501		30.615	150	22.316	7.449	200		500
37	Xã Vạn Lộc		42.596		39.089		26.946	11.172	271		700
38	Xã Hoảng Hóa		18.358		27.695		18.028	8.874	193		600
39	Xã Hoảng Lộc		13.152		24.755		16.548	7.743	156		308
40	Xã Hoảng Thanh		16.044		29.378		21.301	7.644	132		301
41	Xã Hoảng Sơn		14.981		19.591		13.068	5.835	488		200
42	Xã Hoảng Châu		11.786		24.692		17.063	7.209	170		250
43	Xã Hoảng Giang		12.872		23.426	24	15.008	8.028	130		236
44	Xã Hoảng Tiến		13.962		20.448		15.041	5.109	92		206
45	Xã Hoảng Phú		11.593		16.016		10.623	4.986	117		290
46	Xã Lưu Vệ		12.408		18.838	183	11.426	6.456	344		429
47	Xã Quảng Ninh		10.371		17.168	48	12.143	4.695	104		178

STT	Xã, phường	Bao gồm									
		SN Môi trường: Hỗ trợ xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải các làng nghề	SN y tế: Chính sách bảo hiểm y tế theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ.	Quản lý hành chính: Thanh toán nợ XDCB, khối lượng hoàn thành các công trình sửa chữa cơ quan hành chính còn thiếu vốn	SN đảm bảo xã hội	Trong đó					
						Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng (KP còn thiếu năm 2025)	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại các Nghị định: số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021, số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024	Chính sách hỗ trợ hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 159/2025/NĐ-CP ngày 25/6/2025 của Chính phủ
A	B	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3	8.4	8.5	8.6
48	Xã Quảng Bình		13.871		18.530		12.028	6.060	207		235
49	Xã Quảng Chính		12.690		15.380	108	8.750	6.114	132		276
50	Xã Quảng Ngọc		17.154		19.383		11.425	7.416	85		457
51	Xã Tiên Trang		15.442		16.702		10.606	5.886	120		90
52	Xã Quảng Yên		10.779		17.690	53	11.910	5.385	100		242
53	Xã Nông Công		20.690		29.743		19.327	9.510	157		749
54	Xã Thăng Bình	6.714	12.486		20.164		14.779	5.040	100		245
55	Xã Thăng Lợi		11.884		22.011		14.954	6.537	114		406
56	Xã Tượng Lĩnh		8.215		13.064		9.469	3.372	65		158
57	Xã Trường Văn		9.952		14.691		9.555	4.800	94		242
58	Xã Trung Chính		15.985		21.018		12.337	7.947	154		580
59	Xã Công Chính		12.417		15.727		11.463	3.726	146	1	391
60	Xã Triệu Sơn		25.278		27.118		16.248	10.200	255		415
61	Xã Tân Ninh		11.172		17.669		10.758	6.480	77		354
62	Xã An Nông		11.823		21.489		12.842	7.956	360		331
63	Xã Đồng Tiến		11.016		14.974		10.067	4.446	82		379
64	Xã Hợp Tiến		13.093		17.945		11.861	5.676	76		332
65	Xã Thọ Bình		5.397		9.279		5.737	3.030	128	55	329
66	Xã Thọ Ngọc		9.517		15.774		8.801	6.600	75		298
67	Xã Thọ Phú		16.654		23.753		14.572	8.742	177		262
68	Xã Thọ Xuân		15.587		25.614	152	16.749	7.500	346		867
69	Xã Sao Vàng		16.088		21.142		13.355	6.468	384	40	895
70	Xã Lam Sơn		13.986		16.350	47	10.022	5.310	108		863
71	Xã Thọ Long		14.039		28.234		19.730	7.260	435		809
72	Xã Thọ Lập		14.685		19.922	50	11.871	6.957	271	12	761
73	Xã Xuân Tín		12.234		19.964		12.544	6.750	130	29	511



STT	Xã, phường	Bao gồm									
		SN Môi trường: Hỗ trợ xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải các làng nghề	SN y tế: Chính sách bảo hiểm y tế theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ.	Quản lý hành chính: Thanh toán nợ XDCB, khối lượng hoàn thành các công trình sửa chữa cơ quan hành chính còn thiếu vốn	SN đảm bảo xã hội	Trong đó					
						Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng (KP còn thiếu năm 2025)	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại các Nghị định: số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021, số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024	Chính sách hỗ trợ hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 159/2025/NĐ-CP ngày 25/6/2025 của Chính phủ
A	B	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3	8.4	8.5	8.6
74	Xã Xuân Lập	1.141	16.682		27.622		18.790	7.878	215		739
75	Xã Xuân Hòa		12.654		18.202		11.698	5.880	124		500
76	Xã Yên Định		14.177		23.931		16.591	6.960	84		296
77	Xã Yên Trường		11.338		21.737		15.261	6.012	186		278
78	Xã Yên Phú		6.898		11.902		8.389	3.060	105		348
79	Xã Quý Lộc		10.724		21.845		15.558	5.757	204	8	318
80	Xã Yên Ninh		8.632		16.530		11.123	5.022	148		237
81	Xã Định Hòa		9.889		21.065		14.273	6.360	138		294
82	Xã Định Tân		10.451		25.467		18.087	6.732	360		288
83	Xã Thiệu Hóa		21.789		32.850		20.922	11.280	183		465
84	Xã Thiệu Trung		12.963		17.739		11.062	6.084	93		500
85	Xã Thiệu Quang		11.559		24.101		15.358	7.650	582		511
86	Xã Thiệu Tiên		9.201		22.045	20	14.578	6.396	551		500
87	Xã Thiệu Toán		13.285		22.880	61	15.363	6.288	718		450
88	Xã Vĩnh Lộc		13.260		30.076		22.450	6.780	246		600
89	Xã Tây Đô		13.583		17.499		13.356	3.390	249	4	500
90	Xã Biện Thượng		11.465		26.922		19.781	6.180	259	2	700
91	Xã Kim Tân		18.456		23.125	286	15.694	6.252	197	46	650
92	Xã Vân Du		14.145		10.083	18	6.143	3.168	141	63	550
93	Xã Ngọc Trạo		10.931		12.573		8.357	3.585	273	59	299
94	Xã Thạch Bình		16.167		24.957		16.754	7.452	207	84	460
95	Xã Thạch Quảng		12.652		9.529		6.049	2.757	436	50	237
96	Xã Thành Vinh		21.859		14.887		10.733	3.774	217	71	92
97	Xã Cẩm Thủy		11.003	2.531	16.233	24	10.747	4.797	106	52	507
98	Xã Cẩm Thạch		13.441		19.925		12.374	7.038	94	69	350
99	Xã Cẩm Tân		9.093		9.691	27	7.025	2.082	124	33	400

STT	Xã, phường	Bao gồm									
		SN Môi trường: Hỗ trợ xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải các làng nghề	SN y tế: Chính sách bảo hiểm y tế theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ.	Quản lý hành chính: Thanh toán nợ XDCB, khối lượng hoàn thành các công trình sửa chữa cơ quan hành chính còn thiếu vốn	SN đảm bảo xã hội	Trong đó					
						Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng (KP còn thiếu năm 2025)	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại các Nghị định: số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021, số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024	Chính sách hỗ trợ hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 159/2025/NĐ-CP ngày 25/6/2025 của Chính phủ
A	B	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3	8.4	8.5	8.6
100	Xã Cẩm Vân		10.989		13.433		8.457	4.380	165	31	400
101	Xã Cẩm Tú		13.488		14.969		9.856	4.656	103	54	300
102	Xã Ngọc Lạc		13.546	3.399	11.892		6.077	4.830	192	93	700
103	Xã Thạch Lập		8.196		12.329		8.023	3.645	307	67	287
104	Xã Kiên Thọ		16.485		13.418		8.531	4.161	230	59	437
105	Xã Minh Sơn		9.366		14.043	75	9.561	3.378	158	71	800
106	Xã Ngọc Liên		11.798		20.258	25	14.454	4.794	194	91	700
107	Xã Nguyệt Án		6.050		10.896		6.981	3.330	130	76	379
108	Xã Như Thanh		10.156		10.627		7.344	2.763	72	48	400
109	Xã Xuân Du		12.219		15.140	18	10.875	3.720	151	76	300
110	Xã Mậu Lâm		9.022		9.180		6.766	2.070	113	57	174
111	Xã Thanh Kỳ		13.744		8.981		6.961	1.740	82	48	150
112	Xã Yên Thọ		10.529		12.848		9.656	2.832	114	46	200
113	Xã Xuân Thái		5.567		1.710		1.071	528	27	24	60
114	Xã Linh Sơn		7.990		9.091		6.033	2.556	148	44	310
115	Xã Đồng Lương		9.276		7.708		4.662	2.772	137	37	100
116	Xã Văn Phú		9.530		6.502		3.993	2.130	246	33	100
117	Xã Giao An		6.179		6.601		4.132	2.160	192	27	90
118	Xã Yên Khương		6.569		3.859		2.280	1.260	230	19	70
119	Xã Yên Thắng		7.459		4.305		2.879	1.140	207	19	60
120	Xã Bá Thước		14.782		13.163		7.711	4.791	181	80	400
121	Xã Thiêt Ống		9.488		6.992		5.234	1.398	176	54	130
122	Xã Văn Nho		11.174		8.502		4.678	3.528	157	39	100
123	Xã Cổ Lũng		10.344		7.406		4.187	2.832	237	50	100
124	Xã Pù Luông		10.408		9.847		6.774	2.700	227	46	100
125	Xã Diên Lư		10.555		11.896		7.636	3.807	86	67	300



STT	Xã, phường	Bao gồm									
		SN Môi trường: Hỗ trợ xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải các làng nghề	SN y tế: Chính sách bảo hiểm y tế theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ.	Quản lý hành chính: Thanh toán nợ XDCB, khối lượng hoàn thành các công trình sửa chữa cơ quan hành chính còn thiếu vốn	SN đảm bảo xã hội	Trong đó					
						Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng (KP còn thiếu năm 2025)	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại các Nghị định: số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021, số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024	Chính sách hỗ trợ lưu trú xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 159/2025/NĐ-CP ngày 25/6/2025 của Chính phủ
A	B	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3	8.4	8.5	8.6
126	Xã Diên Quang		12.884		11.648	20	7.885	3.120	346	67	210
127	Xã Quý Lương		18.530		10.502		5.986	3.681	576	59	200
128	Xã Hồi Xuân		7.989		6.620		4.510	1.482	132	46	450
129	Xã Hiền Kiệt		8.979		7.226		5.215	1.560	240	31	180
130	Xã Nam Xuân		6.258		6.050		4.575	1.068	124	33	250
131	Xã Phú Lệ		8.010		5.132		3.353	1.404	160	35	180
132	Xã Phú Xuân		6.754		4.659		3.141	1.200	201	27	90
133	Xã Thiên Phú		7.587		6.642	3	4.787	1.434	119	31	268
134	Xã Trung Sơn		3.578		1.932		1.196	492	131	13	100
135	Xã Trung Thành		7.060		4.819		3.158	840	488	33	300
136	Xã Thường Xuân		13.832	1.765	16.419	153	10.592	4.911	119	44	600
137	Xã Luân Thành		10.005		10.517	33	7.590	2.400	296	39	159
138	Xã Tân Thành		13.248		10.883		8.165	2.052	566	44	56
139	Xã Xuân Chính		9.358		6.536		4.495	1.500	355	33	153
140	Xã Thảng Lộc		9.401		6.134		4.000	1.746	291	29	68
141	Xã Yên Nhân		5.741		4.202		2.959	1.062	117	13	51
142	Xã Vạn Xuân		6.125		3.816		2.606	984	121	24	81
143	Xã Bát Mọt		4.886		3.253		2.591	360	196	17	89
144	Xã Lương Sơn		5.345		6.161		4.104	1.920	42	15	80
145	Xã Như Xuân		7.064	2.235	7.437		5.524	1.500	115	48	250
146	Xã Thanh Phong		10.973		5.063		3.090	1.680	174	37	82
147	Xã Hóa Quý		7.098		6.813		4.551	1.959	92	46	165
148	Xã Thanh Quân		13.824		6.684		4.028	1.938	611	46	61
149	Xã Thượng Ninh		8.270		8.822		5.449	2.931	192	50	200
150	Xã Xuân Bình		10.355		5.234		3.447	1.242	81	57	407
151	Xã Mường Lát		7.442	751	5.469		4.265	750	253	27	174

STT	Xã, phường	Bao gồm										
		SN Môi trường: Hỗ trợ xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải các làng nghề	SN y tế: Chính sách bảo hiểm y tế theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ.	Quản lý hành chính: Thanh toán nợ XDCB, khối lượng hoàn thành các công trình sửa chữa cơ quan hành chính còn thiếu vốn	SN đảm bảo xã hội	Trong đó						
						Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng (KP còn thiếu năm 2025)	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại các Nghị định: số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021, số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024	Chính sách hỗ trợ hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 159/2025/NĐ-CP ngày 25/6/2025 của Chính phủ	
A	B	5	6	7	8	8.1	8.2	8.3	8.4	8.5	8.6	
152	Xã Mường Chanh		2.252		2.511		1.570	786	108	19	28	
153	Xã Mường Lý		6.812		6.841		5.910	426	453	35	17	
154	Xã Nhi Sơn		4.032		1.681		1.296	240	118	13	14	
155	Xã Pù Nhi		7.134		5.306		4.030	930	294	27	25	
156	Xã Quang Chiểu		7.224		3.106		2.272	750	31	31	22	
157	Xã Tam Chung		5.572		3.796		3.030	546	184	17	19	
158	Xã Trung Lý		8.502		7.406		6.066	846	439	35	20	
159	Xã Quan Sơn		7.167	5.764	6.353		4.675	1.278	240	39	121	
160	Xã Mường Min		1.956		2.833		2.401	240	131	11	50	
161	Xã Na Mèo		4.668		3.459		2.570	660	173	19	37	
162	Xã Sơn Điện		5.019		4.157		3.234	642	177	24	80	
163	Xã Tam Thanh		4.236		4.081		3.219	624	140	17	81	
164	Xã Tam Lư		2.846		4.310		3.501	606	104	29	70	
165	Xã Trung Hạ		9.520		6.864		5.771	540	373	50	130	
166	Xã Sơn Thủy		4.606		3.819		2.991	600	161	27	40	

